

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023,  
HUYỆN AN THI - TỈNH HƯNG YÊN**

**Ân Thi, năm 2023**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023,**  
**HUYỆN AN THI - TỈNH HUNG YÊN**

*Ngày....tháng ....năm 2023*

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Ngày....tháng ....năm 2023*

**UBND HUYỆN AN THI**

## MỤC LỤC

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ.....</b>	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Ân Thi.....	2
2.1. Căn cứ pháp lý.....	2
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ.....	4
3. Phạm vi, phương pháp và giới hạn nghiên cứu.....	4
4. Bố cục báo cáo.....	5
5. Sản phẩm của kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	5
<b>Phần I.....</b>	<b>6</b>
<b>KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>	<b>6</b>
<b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN.....</b>	<b>6</b>
1. Điều kiện tự nhiên.....	6
1.1. Vị trí địa lý.....	6
1.2. Về khí hậu.....	6
1.3. Thủy văn.....	7
2. Các nguồn tài nguyên.....	7
2.1. Tài nguyên đất.....	7
2.2. Tài nguyên nước.....	8
3. Thực trạng môi trường.....	8
<b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....</b>	<b>9</b>
1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	9
1.1. Các chỉ tiêu cơ bản.....	9
1.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	10
2. Văn hóa – xã hội.....	12
2.1. Giáo dục và Đào tạo.....	12
2.2. Y tế, dân số, chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	13
2.3. Công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19.....	13
2.4. Văn hóa, thể thao và du lịch.....	14
2.5. Lao động, Thương binh và Xã hội.....	14
2.6. Thông tin liên lạc và truyền thông.....	16
2.7. Tài nguyên và Môi trường.....	16
2.8. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	17
2.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	19

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI ..	20
1. Thuận lợi .....	20
2. Những khó khăn, thách thức .....	21
3. Tồn tại, hạn chế .....	21
4. Nguyên nhân của những hạn chế .....	22
IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT .....	22
<b>Phần II.....</b>	<b>28</b>
<b>KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC .....</b>	<b>28</b>
1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....	28
2. Đánh giá tồn tại, nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....	33
2.1. Những mặt đạt được .....	33
2.2. Những mặt còn tồn tại .....	34
2.3. Nguyên nhân tồn tại .....	34
<b>Phần III .....</b>	<b>36</b>
<b>LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....</b>	<b>36</b>
1. Chỉ tiêu sử dụng đất .....	36
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	38
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	47
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	61
5. Diện tích đất cần thu hồi .....	62
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	63
7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2023 .....	63
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất .....	71
8.1. Cơ sở tính toán .....	71
8.2. Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện các công tác sau: .....	72
8.3. Phương pháp tính toán .....	72
8.4. Kết quả tính toán .....	73
<b>Phần IV .....</b>	<b>74</b>
<b>GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>74</b>
I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	74
II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	75
2.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách.....	75

2.2. Nhóm giải pháp về sử dụng đất.....	75
2.3. Nhóm giải pháp về khoa học - công nghệ và kỹ thuật.....	76
2.4. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	76
2.5. Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực.....	77
2.6. Nhóm giải pháp về ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và cải tạo đất .....	77
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>78</b>
1. Kết luận .....	78
2. Kiến nghị .....	78

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất**

Đất đai là nguồn tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng.

Luật Đất đai năm 2013 tại chương II, điều 22 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.

Để đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất, riêng kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Luật đất đai năm 2013 quy định “*Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*” (Khoản 2 Điều 37).

Tại khoản 4 Điều 40 Luật Đất đai năm 2013 đã quy định cụ thể nội dung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và được quy định chi tiết trong Nghị định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường nhằm đảm bảo đủ căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 52 Luật Đất đai năm 2013 quy định cụ thể việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất căn cứ vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, thay cho các căn cứ chung Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn như quy định của Luật Đất đai năm 2003.

Việc đổi mới này cùng với đổi mới về căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chỉ duy nhất là “*kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện*” nhằm khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tràn lan, tránh tình trạng bỏ hoang hóa, gây lãng phí tài nguyên đất.

Ủy ban nhân dân huyện Ân Thi đã xây dựng quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Ân Thi đã được UBND tỉnh Hưng Yên Phê duyệt tại Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 30/01/2022. Với vị trí địa lý thuận lợi huyện Ân Thi đã đạt được những thành tựu đáng kể về phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng. Các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề đã và đang hình thành phát triển, nhu cầu quỹ đất để xây dựng một số khu chức năng dân dụng đang là vấn đề bức thiết hiện nay đòi hỏi cần phải xác định nhu cầu sử dụng đất của địa phương làm căn cứ cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

Để có đủ căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các dự án thực hiện trong năm 2022 theo quy định của Luật Đất đai, đáp ứng yêu cầu mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh cũng như của huyện, UBND tỉnh Hưng Yên và Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo UBND huyện xây dựng “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Ân Thi**”.

## **2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Ân Thi**

### **2.1. Căn cứ pháp lý**

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 35/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/07/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định 2111/QĐ- TTg ngày 28/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên đến năm 2020

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên về giá các loại đất năm 2020 -2024 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 07/5/2020 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và phê duyệt bổ sung các dự án có sử dụng đất lúa dưới 10 ha năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa dưới 10 ha trên địa bàn tỉnh năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất, điều chỉnh, bổ sung năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 219/NQ-HĐND ngày 21/7/2022 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa dưới 10ha điều chỉnh, bổ sung năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 310/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa dưới 10ha điều chỉnh, bổ sung năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất, năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 312/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa dưới 10ha năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 30/1/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Kế hoạch 2022 huyện Ân Thi;

Căn cứ Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch 2022 huyện Ân Thi;

Căn cứ Quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch 2022 huyện Ân Thi;

Căn cứ Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh về việc Điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trên địa bàn xã Đặng Lễ và xã Đa Lộc trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ân Thi để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Kim Động, Cụm Công nghiệp Đặng Lễ, Cụm Công nghiệp Đa Lộc;



Căn cứ thông báo số 30/TB-HĐTĐ ngày 28/11/2022 của HĐTĐ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2023 về việc kế quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ân Thi;

Báo cáo tổng thể phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023 của huyện Ân Thi.

## **2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ**

- Kiểm kê đất đai năm 2019;
- Thống kê đất đai năm 2021;
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ân Thi;
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Ân Thi;
- Bản đồ Quy hoạch Vùng huyện Ân Thi đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040;
- Bản đồ địa chính, bản đồ ảnh hàng không của các xã, thị trấn.

## **3. Phạm vi, phương pháp và giới hạn nghiên cứu**

Dự án nghiên cứu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cho toàn bộ diện tích tự nhiên trong địa giới hành chính của huyện với các nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng. Dự án được xây dựng đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Trong quá trình thực hiện dự án đã sử dụng các phương pháp sau:

- *Phương pháp tiếp cận:*

+ Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống: căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội của cả nước, cả vùng, của tỉnh có liên quan hoặc có tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

+ Tiếp cận vi mô từ dưới lên: căn cứ vào nhu cầu và kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn, của các ngành để tổng hợp, chỉnh lý, đối soát xây dựng kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- *Phương pháp kế thừa:* phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch phát triển của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai.

- *Phương pháp điều tra:* khảo sát thực tế để bổ sung tài liệu, số liệu đã thu thập được cũng như việc khoanh định sử dụng các loại đất.

- *Phương pháp chuyên gia:* tổ chức hội thảo, xin ý kiến các nhà lãnh đạo các cán bộ chuyên môn của tỉnh, huyện, các nhà khoa học...

- *Phương pháp dự báo, tính toán:* căn cứ vào tốc độ tăng trưởng của GDP, tăng dân số để tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí quy hoạch theo quy chuẩn, định mức sử dụng đất của các cấp, các ngành.

#### **4. Bố cục báo cáo**

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Ân Thi ngoài phần Đặt vấn đề và Kết luận, bao gồm các phần chính sau:

Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

#### **5. Sản phẩm của kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

**Gồm 05 bộ (bản giấy và số) bao gồm:**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và hệ thống bảng biểu, số liệu kèm theo;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ân Thi, tỷ lệ 1/10.000;

- Bản đồ Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ân Thi;

- Bản đồ các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

- Các loại bản đồ chuyên đề;

- Các hồ sơ khác kèm theo.

## **Phần I**

### **KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

#### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

##### **1. Điều kiện tự nhiên**

###### **1.1. Vị trí địa lý**

Ân Thi là 01 trong 10 đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Hưng Yên, nằm về phía Đông của tỉnh trên trục Quốc Lộ 38 và đường tỉnh 376. Có tổng diện tích tự nhiên 12.997,95 ha (*Theo số liệu tổng kiểm kê đất đai tính đến ngày 31/12/2019*).

Toạ độ địa lý nằm trong khoảng từ 20<sup>0</sup>44' đến 20<sup>0</sup>54' độ vĩ Bắc và từ 106<sup>0</sup>02' đến 106<sup>0</sup>09' độ kinh Đông.

Ân Thi có vị trí tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc giáp thị xã Mỹ Hào, huyện Yên Mỹ.
- + Phía Nam giáp huyện Phù Cừ, huyện Tiên Lữ.
- + Phía Đông giáp tỉnh Hải Dương.
- + Phía Tây giáp huyện Kim Động và huyện Khoái Châu.

Địa hình của huyện Ân Thi nhìn chung bằng phẳng, riêng các xã phía Nam có cốt đất thấp hơn các xã phía Bắc.

###### **1.2. Về khí hậu**

Nằm trong vùng đồng bằng Bắc Bộ, huyện Ân Thi chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, thời tiết trong năm được chia thành 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông, với đặc điểm khí hậu thời tiết khác nhau.

- Mùa Hè: Từ tháng 6 đến tháng 8 nắng nóng, mưa nhiều.
- Mùa Đông: lạnh, hanh khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau.
- 02 mùa chuyển tiếp Xuân, Thu thì khí hậu mát mẻ.

Theo số liệu điều tra của trung tâm khí tượng thuỷ văn tỉnh Hưng Yên, các yếu tố khí hậu được thể hiện như sau:

###### **\* Nhiệt độ:**

Hàng năm có nhiệt độ trung bình khoảng 23,2<sup>0</sup>C, mùa hè nhiệt độ trung bình khoảng từ 30<sup>0</sup>C-32<sup>0</sup>C, nhiệt độ cao nhất vào tháng 6, tháng 7 là từ 36<sup>0</sup>C-38<sup>0</sup>C. Mùa đông nhiệt độ trung bình là 17<sup>0</sup>C-20<sup>0</sup>C, nhiệt độ thấp nhất vào tháng 1 và tháng 2 là 8<sup>0</sup>C-10<sup>0</sup>C. Tổng tích ôn hàng năm là 8.503<sup>0</sup>C.

**\* Năng:**

Tổng số giờ nắng trung bình năm là 1.750 giờ, số ngày nắng trong tháng là 24 ngày, số giờ nắng trung bình của mùa hè từ 6-7 giờ/ngày, mùa đông có từ 3-4 giờ/ngày.

**\* Mưa:**

Lượng mưa tập trung và phân bố theo mùa, mùa hè thường có mưa to, bão lớn, gây úng lụt cục bộ làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân trên địa bàn huyện. Mùa đông thời tiết thanh khô kéo dài, lượng mưa ít, nước ở các ao, hồ, sông cạn, không đủ để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt cũng bị hạn chế.

**\* Gió bão:**

Khí hậu huyện Ân Thi nói riêng và Hưng Yên nói chung, mùa mưa kèm theo bão, gây úng, các hiện tượng thời tiết như dông bão, gió bắc (gió từ hướng Bắc).v.v... gây trở ngại đáng kể cho sản xuất, đòi hỏi phải có các giải pháp phù hợp trong chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, sử dụng hợp lý quỹ đất để phòng tránh thiên tai.

Hàng năm vào các tháng 5, 6, 7 thường xuất hiện các đợt gió khô, nóng (gió tây) ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sản xuất nông nghiệp.

**\* Độ ẩm không khí:**

Hàng năm độ ẩm không khí ở mức 85%, tháng cao nhất là 92%, tháng thấp nhất là 74%. Tháng có độ ẩm thấp nhất là tháng 3, độ ẩm trung bình là 88,4%, tháng khô nhất là tháng 11 độ ẩm trung bình là 74%.

Như vậy Ân Thi có khí hậu đặc trưng là nóng, ẩm, mưa nhiều vào mùa hè; Lạnh, hanh, khô vào mùa đông. Khí hậu này thích hợp với nhiều loại cây trồng, sinh trưởng và phát triển cho sản phẩm phong phú và đa dạng (Theo mùa).

**1.3. Thủy văn**

Ân Thi chịu ảnh hưởng các nguồn nước chính là lưu lượng dòng chảy của hệ thống sông Bắc Hưng Hải và hệ thống kênh mương. Sông ngòi phân bố trên địa bàn huyện gồm có: sông Cửu An, sông Quảng Lăng..., cùng với hệ thống các kênh mương nội đồng.

Nguồn nước từ các sông, ao, hồ đã cung cấp đủ nước tưới cho cây trồng vào mùa khô hạn và tiêu úng nước kịp thời trong mùa mưa lũ.

**2. Các nguồn tài nguyên**

**2.1. Tài nguyên đất**

Tổng diện tích tự nhiên của huyện theo số liệu tổng thống kê đất đai năm 2021 là 12.997,55 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp là 8.913,42 ha, chiếm 68,58% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất phi nông nghiệp là 4.079,51 ha, chiếm 31,38% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất chưa sử dụng là 5,02 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

\* Theo số liệu điều tra nông hoá thổ nhưỡng năm 1993 của Sở Địa chính Hải Hưng cho thấy đất đai của huyện Ân Thi gồm có 6 loại sau:

- Đất phù sa không được bồi glây hoặc glây yếu, màu nâu tươi, trung tính ít chua của hệ thống sông Hồng (ký hiệu P<sup>h</sup>).

- Đất phù sa không được bồi glây hoặc glây yếu, màu nâu vàng hoặc nâu nhạt, chua của hệ thống sông Thái Bình (ký hiệu P<sup>t</sup>).

- Đất phù sa không được bồi glây trung bình hoặc mạnh, màu nâu tươi, trung tính ít chua của hệ thống sông Hồng (ký hiệu P<sup>h<sub>g</sub></sup>).

- Đất phù sa không được bồi glây trung bình hoặc mạnh, màu nâu tươi, trung tính ít chua của hệ thống sông Thái Bình (ký hiệu P<sup>h<sub>gc</sub></sup>).

- Đất phù sa không được bồi glây trung bình hoặc mạnh, màu nâu vàng hoặc nâu nhạt, chua của hệ thống sông Thái Bình (ký hiệu P<sup>t<sub>g</sub></sup>).

- Đất phù sa không được bồi glây mạnh, úng nước mùa hè (ký hiệu J).

## **2.2. Tài nguyên nước**

- Nguồn nước mặt: Chủ yếu là nguồn nước mưa được lưu lại trong các ao hồ, kênh mương có trên địa bàn huyện. Ngoài ra còn có nước lấy từ các sông được điều tiết qua hệ thống kênh mương, các trạm bơm cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và phục vụ đời sống của nhân dân địa phương.

- Nguồn nước ngầm: nguồn nước sinh hoạt của nhân dân hàng ngày chủ yếu được sử dụng từ nguồn nước mưa, giếng khơi và giếng khoan. Với nhu cầu hiện nay nguồn nước mặt và nước ngầm phần nào đã đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân, xong nước dùng trong sinh hoạt cần chú trọng hơn vì một số nơi nguồn nước chưa thực sự đảm bảo hợp vệ sinh, nên khi sử dụng nước dành cho sinh hoạt người dân cần xử lý trước khi đưa vào sử dụng.

## **3. Thực trạng môi trường**

Ân Thi là 01 trong 10 đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Hưng Yên, có đường giao thông tương đối thuận tiện, có trục đường Quốc Lộ 5B, Quốc Lộ 38,

đường tỉnh 376... chạy qua, nên rất thuận lợi trong việc phát triển kinh tế đồng thời cũng gây tác động không nhỏ tới ô nhiễm môi trường, đặc biệt là tiếng ồn và khói bụi.

Tính đến nay đã có các dự án phát triển công nghiệp đầu tư vào địa bàn huyện và nhiều làng nghề được khôi phục và phát triển, trong quá trình sản xuất lượng chất thải ngày càng tăng đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường.

Trong sản xuất nông nghiệp dùng các chế phẩm hoá học đã để lại tàn dư trên sản phẩm và đất đai, vô các lọ hoá chất vất bừa bãi gây nguy hiểm cho người nông dân sản xuất nông nghiệp.

Để bảo vệ môi trường trong sạch góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững, hiện nay trên địa bàn huyện có 99 tổ thu gom rác thải hoạt động khá hiệu quả, góp phần làm sạch môi trường. Trung bình mỗi ngày 02 xe chuyên dụng của huyện vận chuyển khoảng 14 tấn rác ra khỏi địa bàn huyện. Đã tổ chức vận chuyển 541,22 tấn rác tồn đọng tại thị trấn Ân Thi đến nơi xử lý. Toàn huyện có trên 8.000 hộ gia đình sử dụng thùng và hố đào phân loại rác hữu cơ tại gia đình khá hiệu quả. Các tổ vệ sinh môi trường tại các xã, thị trấn làm tốt việc thu gom tại địa bàn, không để rác tồn đọng. Đã cấp 75 xe 3 bánh đẩy tay, 130 xe kéo tay cho các xã, thị trấn.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

#### **1.1. Các chỉ tiêu cơ bản**

- Thu ngân sách nhà nước năm 2022 ước: 222.035 triệu đồng, đạt 124,6% KH tỉnh và đạt 106,7 % KH huyện giao và bằng 85,8% so với cùng kỳ năm trước;

- Công tác chi ngân sách đảm bảo dự toán giao, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ kinh tế, chính trị của địa phương; đảm bảo công tác phòng, chống dịch Covid-19. Tổng chi ngân sách 6 tháng đầu năm ước thực hiện 358.838 triệu đồng, đạt 51,3% KH tỉnh giao, bằng 49,4% KH huyện giao và bằng 94,7% so với cùng kỳ; trong đó:

+ Chi ngân sách huyện: 249.682 triệu đồng, đạt 51,6% KH tỉnh giao, bằng 51% so KH huyện giao và bằng 123,1% so cùng kỳ; trong đó:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 32.955 triệu đồng; - Chi thường xuyên: 213.727 triệu đồng;

- DV phòng: 3.000 triệu đồng.

+ Chi ngân sách xã: 95.656 triệu đồng đạt 50,7% KH tỉnh giao, bằng 45,6% so KH huyện giao và bằng 56,1% so với cùng kỳ.

+ Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 13.500 triệu đồng đạt 50,9% KH giao.

## **1.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế**

### **a) Sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới**

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm được 16.218,49 ha, giảm 1,44% so cùng kỳ, tăng 0,2% KH. Trong đó: Diện tích trồng cây vụ Đông là 893,9 ha, đạt 94,1% KH. Diện tích cấy lúa cả năm là 14.895,07 ha, giảm 1,4% so với năm 2020, tăng 2,04% KH, năng suất lúa bình quân đạt 64,14 tạ/ha, tăng 0,41% so với năm 2020, tăng 5,2% so KH, sản lượng lúa đạt 95.529,91 tấn. Lúa chất lượng cao đạt 11.861,4 ha, chiếm 79,63% diện tích gieo cấy, tăng 2,28% so với năm 2020. Toàn huyện hỗ trợ được 47.882 kg thóc giống các loại, 2.250 kg ngô, 40.075 kg phân vi sinh và 684,3 kg thuốc diệt chuột. Thực hiện kế hoạch trồng cây nhân dân, toàn huyện đã trồng được 23.300 cây các loại, đạt 101,3% KH. Tổng diện tích cây ăn quả ước đạt 1.169,2 ha, tăng 7,64% so với năm 2020, trong đó: Cây nhãn 443,4 ha, vải 66,3 ha, chuối 112,56 ha, cây có múi 309,7ha, cây ăn quả khác 237,24 ha. Tổng sản lượng quả các loại ước đạt trên 14.813 tấn.

Từ đầu năm đến nay, tình hình chăn nuôi trên địa bàn huyện cơ bản ổn định, không phát sinh và lây lan các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm. Công tác phòng, chống dịch bệnh được triển khai tốt, có hiệu quả. Tổng đàn gia súc ước đạt 46.159 con, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: đàn trâu, bò ước đạt 3.462 con tăng 3,5% so với KH, tăng 4% so với năm 2020; đàn lợn ước đạt 42.697 con, tăng 6,9% so với năm 2020, đạt 83,72% KH; đàn gia cầm ước đạt 1.370 nghìn con, tăng 15,5% so với năm 2020, tăng 1,5% so KH. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 8.386 tấn; sản lượng thịt gia cầm 4.895 tấn. Diện tích nuôi trồng thủy sản ước 790 ha, đạt 100% KH; sản lượng thủy sản thu hoạch ước đạt 7.650 tấn, tăng 4,8% KH, tăng 4,8% so với năm 2020;

Công tác tập huấn, chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất được các phòng, ngành của huyện phối hợp triển khai bằng nhiều hình thức, toàn huyện tổ chức được 75 lớp tập huấn về kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của Hợp tác xã,... cho trên 7.350 lượt người tham gia;

Công tác thủy lợi được triển khai đồng bộ, đảm bảo đủ nguồn nước phục vụ cho sản xuất. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý đê điều và phòng, chống lụt bão nhằm ứng cứu kịp thời, hiệu quả khi có mưa bão xảy ra;

Tập trung chỉ đạo công tác đẩy mạnh HTX, tổ hợp tác, trang trại tham gia hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản nông nghiệp theo chuỗi, nhất là tại các vùng sản xuất tập trung trên địa bàn huyện; Trong năm, đã thành lập mới được 01 Hợp tác xã nâng số HTX trên địa bàn huyện 45 Hợp tác xã và 06 Tổ hợp tác đang hoạt động. Hoàn thiện hồ sơ và trình UBND tỉnh thẩm định công nhận sản phẩm OCOP đối với sản phẩm vải trứng của HTX vải trứng Hưng Yên.

Chương trình xây dựng nông thôn mới tiếp tục được quan tâm. Huyện đã chỉ đạo 04 xã Hạ Lễ, Xuân Trúc, Đặng Lễ, Đa Lộc hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và được Ban chỉ đạo tỉnh thẩm định đầu tháng 11 năm 2022.

### **b) Giao thông, xây dựng, công nghiệp**

Công tác an toàn giao thông được quan tâm, thường xuyên tuần tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các phương tiện, chủ phương tiện vi phạm khi tham gia giao thông. Đã xử lý 753 trường hợp vi phạm Luật An toàn giao thông, xử phạt 602 triệu đồng nộp Kho bạc Nhà nước; kiểm tra xử lý vi phạm nồng độ cồn 44 trường hợp phạt 167 triệu đồng, xử lý 18 trường hợp xe quá khổ quá tải phạt 57 triệu đồng; đã xảy ra 15 vụ tai nạn giao thông làm 15 người chết, 10 người bị thương, công tác tuần tra đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên tuyến đường, địa bàn huyện quản lý giảm 3 tiêu chí (giảm 3 vụ, 2 người chết, 2 người bị thương so với năm 2020).

Đầu tư xây dựng 125 công trình do UBND huyện và UBND các xã, thị trấn làm chủ đầu tư. Trong đó có 17 công trình do UBND huyện là chủ đầu tư đang được triển khai, gồm: 11 công trình, dự án đầu tư năm 2022 và 06 công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2020. 108 công trình do UBND các xã, thị trấn và Ban quản lý đầu tư xây dựng huyện làm chủ đầu tư đang được triển khai, gồm: 68 công trình đầu tư năm 2022 và 40 công trình chuyển tiếp từ năm 2020;

Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn phát triển ổn định, doanh thu khá đã góp phần phát triển kinh tế của huyện, tăng thu nhập cho người lao động. Trong năm 2022, UBND huyện đã đề nghị bổ sung 03 Cụm công nghiệp (CCN) gồm: CCN Ân Thi, CCN Kim Thi, CCN Đặng Lễ vào quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Hưng Yên và cho ý kiến về các đề án bổ sung 03 Khu công nghiệp (KCN): KCN Industrail park Tiên Lữ - Kim Động - Ân Thi; KCN Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (KCN Tân Á Đại Thành); KCN số 4 (KCN Hòa Bình) vào Quy hoạch phát triển Khu công nghiệp của Việt Nam.



Công tác quản lý quy hoạch: Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Ân Thi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được HĐND huyện thông qua ngày 14/10/2022 và đang trình Sở Xây dựng thẩm định. Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án đầu tư xây dựng nhà ở và chợ dân sinh Hà Phong huyện Ân Thi, đang chỉ đạo đơn vị tư vấn triển khai lập nhiệm vụ quy hoạch. Tổ chức lấy ý kiến các cơ quan liên quan đến công tác lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp sạch, Khu công nghiệp số 3, Khu công nghiệp số 5 thuộc Khu công nghiệp và Đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt. Thực hiện tham gia ý kiến đề xuất tài trợ kinh phí nghiên cứu, khảo sát lập quy hoạch các dự án: Khu nhà ở Lý Thường Kiệt, Khu công nghiệp Ân Thi của Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Văn Giang.

### **c) Thương mại và dịch vụ**

Để kiểm soát thị trường, đảm bảo An toàn thực phẩm, ngăn chặn hàng giả, hàng kém chất lượng trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2022 và kết hợp kiểm tra, giám sát các hàng hoá phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh như: Khẩu trang, nước rửa tay, thuốc khử trùng, .... Ban Chỉ đạo 389 của huyện đã thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành, tiến hành kiểm tra, nhắc nhở và ký cam kết với 21 cơ sở kinh doanh (07 cơ sở kinh doanh thuốc, vật tư y tế liên quan đến phòng chống dịch bệnh Covid-19; 14 cơ sở kinh doanh tạp hóa, bánh kẹo, rượu, bia);

Trước tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Công thương, UBND huyện đã hướng dẫn phòng, chống và đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch Covid-19 tại các chợ, nhà hàng; thực hiện cung cấp thông tin tài khoản đăng nhập và triển khai sử dụng ứng dụng Bản đồ sống an toàn với Covid-19 đến các xã, thị trấn, công ty, doanh nghiệp, Ban quản lý chợ trên địa bàn; lập danh sách lái xe vận chuyển Nhãn, nông sản niên vụ 2022, thành viên của các HTX nhãn, nông sản thường xuyên tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại được ưu tiên tiêm phòng vacxin Covid-19; ban hành kế hoạch đảm bảo nguồn cung hàng hóa thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong vùng cách ly nhằm ứng phó dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn huyện.

## **2. Văn hóa – xã hội**

### **2.1. Giáo dục và Đào tạo**

Thời gian trước khi UBND tỉnh Hưng Yên có văn bản chỉ đạo về việc tổ chức hiệu quả các hoạt động kinh tế - xã hội trong tình hình mới, UBND huyện

ddax tập trung chỉ đạo toàn ngành giáo dục tiếp tục hướng dẫn các đơn vị nhà trường triển khai đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, xây dựng kế hoạch cụ thể cũng như chuẩn bị các điều kiện tốt nhất về cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế đón học sinh trở lại khi có thông báo, đảm bảo an toàn trường học. UBND huyện đã thành lập 6 đoàn kiểm tra, tiến hành kiểm tra công tác phòng chống dịch Covid-19 được 47 trường Tiểu học, THCS, THPT trên địa bàn trước khi đón học sinh trở lại trường.

Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn, nhất là giáo viên giỏi, học sinh giỏi; đồng thời phát động các nhà trường vận động học sinh tham gia các cuộc thi trên mạng Internet năm học 2021-2022, kết quả cụ thể: Trang nguyên Tiếng Việt đối với học sinh Tiểu học cấp tỉnh có 255 học sinh đạt giải (31 giải nhất, 42 giải nhì, 68 giải ba, 114 giải Khuyến khích); cấp quốc gia có 01 học sinh đạt giải Nhì; Trang nguyên Toàn Tài đối với học sinh tiểu học cấp tỉnh có 04 học sinh đạt giải; IOE Tiếng Anh trên mạng cấp tỉnh có 20 học sinh đạt giải; cấp quốc gia có 07 học sinh đạt giải; Toán học VIO-EDU cấp tỉnh có 25 học sinh đạt giải; Hội tin học trẻ tỉnh Hưng Yên có 03 học sinh đạt giải. Thi học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh đạt 36 giải.

## **2.2. Y tế, dân số, chăm sóc sức khỏe nhân dân**

Các hoạt động khám, chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện, các Trạm Y tế xã, thị trấn được duy trì. Đã khám và chữa bệnh cho 34.545 lượt người, đạt 46,06% KH năm, điều trị nội trú cho 2.620 lượt người, đạt 39,87% KH năm, điều trị ngoại trú cho 4.143 người, đạt 109,02% KH năm. Khám cận lâm sàng đều hoàn thành vượt chỉ tiêu giao. Tổng số ngày điều trị nội trú 18.230 ngày.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, toàn huyện triển khai kiểm tra được 307 lượt các cơ sở thực phẩm, phòng Y tế phối hợp với Ban Chỉ đạo 389 huyện và các phòng, ngành liên quan thực hiện kiểm tra được 15 cơ sở thực phẩm và ký cam kết thực hiện an toàn vệ sinh thực phẩm cho 15 cơ sở; các xã, thị trấn kiểm tra và cho ký cam kết được 292 cơ sở. Kiểm tra dịch vụ ăn uống, các bếp ăn tập thể trên địa bàn huyện dịp tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2022 được 28 cơ sở. Trong 6 tháng đầu năm không có ngộ độc thực phẩm tập thể xảy ra.

## **2.3. Công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19**

Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế, của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, BCD tỉnh, Sở Y tế. Triển khai thành lập Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh

Covid-19 cấp huyện và chỉ đạo 21/21 xã, thị trấn thành lập Ban Chỉ đạo. Tăng cường công tác tuyên truyền từ huyện xuống cơ sở bằng nhiều hình thức như loa truyền thanh, băng zôn, khẩu hiệu, tờ rơi, áp phích, cô đọng... để người dân hiểu và thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

Tính đến 15h30' ngày 30/6/2022 trên địa bàn huyện ghi nhận 26.344 trường hợp dương tính với SARS-CoV-2, số ca khỏi bệnh về địa phương là 26.344; tích lũy cách ly từ 29/4/2022 đến nay là 56.635. Hiện nay dịch Covid-19 trên địa bàn huyện đã được kiểm soát tốt, tập trung tuyên truyền tiêm phòng vắc xin phòng chống dịch Covid-19, kết quả tiêm phòng cho người từ 18 tuổi trở lên đạt 101,52%, trong đó người tiêm đủ 2 mũi đạt 98,21%, số người đã tiêm mũi 3 đạt 97,45 %, số người tiêm đủ mũi 4 đạt 3,35%. Người từ 12-18 tuổi đã tiêm mũi 1 đạt 99,12%, tiêm mũi 2 đạt 97,8%, tiêm mũi 3 đạt 6,99%. Trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi tiêm mũi 1 đạt 85,84, tiêm mũi 2 đạt 25,5%.

#### **2.4. Văn hóa, thể thao và du lịch**

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về văn hoá, thể thao, du lịch, gia đình và thông tin truyền thông. Đến nay có 128 làng đăng ký công nhận danh hiệu LVH; 107 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký giữ vững và công nhận cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá; chùa Gạo Bắc, xã Hồ Tùng Mậu được xếp hạng di tích; tiến hành lập hồ sơ xếp hạng đình, chùa Thổ Hoàng Cả, thị trấn Ân Thi. Hướng dẫn, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ mừng Đảng, mừng Xuân, chào mừng Đại hội Đảng các cấp và các ngày lễ lớn của đất nước. Kịp thời đăng tải các hoạt động kinh tế, xã hội của huyện trên Cổng thông tin điện tử. Tổ chức tốt các hoạt động thể thao trên địa bàn, tham dự và giành 10 HCV, 9 HCD tại các giải thi đấu do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức.

Để thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo các văn bản hướng dẫn của Trung ương, tỉnh, huyện đã chỉ đạo các phòng, ngành, các xã, thị trấn tăng cường tuyên truyền, vận động các hộ gia đình hạn chế việc tập trung đông người, thực hiện nghiêm giãn cách xã hội, giảm quy mô tổ chức việc cưới, việc tang; tạm dừng các lễ hội, các hoạt động kinh doanh dịch vụ Karaoke, Internet, phòng tập Gym...; toàn huyện đã căng treo trên 300 khẩu hiệu, 02 giàn tranh cô đọng, trên 1.700 pano, áp phích, cấp phát 50.000 tờ rơi tuyên truyền về phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

#### **2.5. Lao động, Thương binh và Xã hội**

Công tác đào tạo nghề cho người lao động thường xuyên được quan tâm. Các cơ sở đào tạo nghề và các doanh nghiệp trên địa bàn đã thực hiện tốt việc

đào tạo nghề cho người lao động, nhất là lao động phổ thông. Các dự án vay vốn trên địa bàn đã giúp hàng trăm lao động có việc làm và thu nhập ổn định.

Thực hiện chi trả kịp thời chế độ thường xuyên cho 3.003 đối tượng người có công với số tiền là 33.891 triệu đồng; nhân dịp Tết Nguyên đán Canh Tý đã tổ chức tốt việc thăm hỏi, động viên và tặng quà của TW, của tỉnh, của huyện với 9.028 suất cho các gia đình chính sách, gia đình liệt sỹ, thương binh, người có công, người nhiễm chất độc da cam... với tổng số tiền trên 1,8 tỷ đồng. Với tinh thần toàn xã hội chung tay để người nghèo không bị bỏ lại phía sau, cùng vui Xuân đón Tết, huyện đã vận động các tập thể, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài huyện ủng hộ với số tiền 368 triệu đồng, tương đương 1.225 suất quà trao cho người nghèo.

Đã triển khai kế hoạch hỗ trợ xây dựng nhà ở đợt 2 cho người có công và hộ nghèo trên toàn huyện, qua rà soát, thẩm định toàn huyện có 224 hộ đã báo cáo UBND tỉnh, BCD tỉnh thẩm định Quyết định. Hiện nay, đã khởi công xây dựng 223 nhà của các hộ, đã giải ngân cơ bản xong số tiền 20 triệu từ ngân sách huyện cho các hộ.

Chi trợ cấp thường xuyên cho 5.948 đối tượng bảo trợ xã hội với số tiền 12 tỷ đồng. Giải quyết hồ sơ mai táng phí cho 189 đối tượng bảo trợ xã hội với số tiền ước tính 1,5 tỷ đồng.

Chi chúc thọ, mừng thọ cho 3.992 đối tượng người cao tuổi thuộc diện chúc thọ, mừng thọ với số tiền 1.335 triệu đồng

Thực hiện chi mua BHYT cho 4.702 đối tượng người có công với số tiền 1,8 tỷ đồng; 5287 đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong với số tiền trên 1 tỷ đồng. Mua thẻ bảo hiểm y tế cho 4.582 đối tượng bảo trợ xã hội với số tiền trên 1,86 triệu đồng, mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi từ 60 đến dưới 79 tuổi với số tiền 10,4 tỷ đồng.

Thực hiện Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc triển khai Quyết định 15/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, UBND huyện đã ban hành Kế hoạch 44/KH-UBND ngày 6/5/2020, Quyết định Thành lập Ban chỉ đạo số 1046/QĐ-UBND ngày 6/5/2020 về việc thực hiện các giải pháp đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Thực hiện rà soát, lập danh sách hỗ trợ, và chi trả các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, gồm: 2.565 người có công với cách mạng với số tiền 3.842

triệu đồng; 2.977 người thuộc hộ nghèo với số tiền 2.232 triệu đồng, 4.739 người thuộc hộ cận nghèo với số tiền 3.554 triệu đồng và 5.425 đối tượng Bảo trợ xã hội với số tiền 8.128 triệu đồng. Đang thực hiện hướng dẫn, thẩm định 01 hồ sơ đề nghị hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc đối với người lao động.

Thực hiện trao quà của NESTLE Việt Nam cho 164 mẹ liệt sĩ, và trao quà của Tập đoàn T&T Group cho 76 người là bố liệt sĩ và các hộ có hoàn cảnh khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

## **2.6. Thông tin liên lạc và truyền thông**

Đài Truyền thanh huyện đã thực hiện 138 chương trình, 254 buổi phát sóng, 1.260 tin, bài, 36 chuyên mục phản ánh về các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội trên địa bàn, đặc biệt thông tin diễn biến tình hình dịch bệnh Covid-19 hàng ngày trên Đài truyền thanh từ huyện xuống các cơ sở và tuyên truyền các biện pháp phòng, chống dịch bệnh bằng nhiều hình thức để nhân dân hiểu và chủ động phòng, chống dịch bệnh Covid-19 hiệu quả; tuyên truyền về điển hình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, phong trào xây dựng nông thôn mới tại các địa phương, đăng tải hàng trăm tin, bài trên Cổng thông tin điện tử của huyện. Hoạt động Bưu chính - Viễn thông, Internet phát triển mạnh, các mạng viễn thông trên địa bàn được khai thác tốt, bảo đảm thông tin thông suốt; góp phần thúc đẩy kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển. Công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin được quan tâm, chú trọng.

Công tác quản lý nhà nước về đất đai, môi trường được tăng cường, thường xuyên kiểm tra, ngăn chặn, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về đất đai, môi trường, trong 6 tháng đầu năm phát hiện 14 trường hợp phát sinh vi phạm mới, đã chỉ đạo xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trả lại nguyên hiện trạng ban đầu. Thực hiện cấp mới và cấp đổi 386 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho nhân dân (cấp mới 268, cấp đổi 118). Chỉ đạo các xã, thị trấn tiếp tục hoàn thiện hồ sơ xin chủ trương thu hồi đất đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại các xã: Vân Du, Đặng Lễ, Nguyễn Trãi, Tiên Phong, Hạ Lễ, thị trấn Ân Thi, Văn Nhuệ.

## **2.7. Tài nguyên và Môi trường**

Công tác môi trường thường xuyên được quan tâm, đã tập trung xử lý phun chế phẩm sinh học, đảo trộn, ép rác tại các bãi rác trên địa bàn toàn huyện bảo đảm môi trường; đặt bổ sung gần 200 bể chứa vỏ thuốc bảo vệ thực vật tại

các xã, thị trấn. Tổ vệ sinh môi trường huyện, các tổ vệ sinh môi trường của các xã, thị trấn hoạt động duy trì có hiệu quả. Đã thu gom vận chuyển toàn bộ lượng rác của các thôn, ấp, phố đến điểm tập kết, chôn lấp rác đúng quy định.

Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng các dự án công trình trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định, đồng thời tập trung tháo gỡ những vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng dự án nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài-Bãi Sậy) và một số dự án đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở một số xã gồm: Bãi Sậy, Đào Dương, Quang Vinh, Đa Lộc, Đặng Lễ, Hồ Tùng Mậu, Hồng Quang và dự án cải tạo nâng cấp ĐT.376 từ ngã tư Bru Điện đến ngã ba Bình Trị; dự án Vành đai 5 qua địa bàn huyện Ân Thi

## **2.8. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **a) Giao thông**

Hệ thống giao thông của huyện Ân Thi giữ vai trò hết sức quan trọng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện cũng như của các huyện và vùng lân cận.

Hung Yên có vị trí tiếp giáp thủ đô Hà Nội, nằm giữa trục kinh tế rất phát triển Hà Nội - Hải Phòng, rất thuận tiện cho phát triển các ngành kinh tế: Nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ thương mại.

Hệ thống giao thông của huyện được chia làm 02 hệ thống chính.

#### **\* Đường bộ:**

Hệ thống đường bộ của huyện phân bố khá hợp lý, gồm có:

- Quốc lộ 38: Có một tuyến chạy qua với chiều dài 13,57 km, nối QL 39 đến Quốc lộ 5 là trục huyết mạch của huyện.

- Đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng (Quốc lộ 5B): Chạy qua huyện có chiều dài 8,2 km.

- Đường bộ nối hai đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình đã hoàn thiện và đi vào sử dụng.

- Đường Tỉnh gồm các tuyến 376, 377, 384, 382, 386, 387.

+ Đường tỉnh 377 qua địa bàn có chiều dài 1,46 km nối đường tỉnh 376 với huyện Kim Động đến QL39.

+ Đường tỉnh 376 là trục đường quan trọng chạy từ Bắc xuống Nam địa bàn huyện, đây là tuyến quan trọng góp phần thúc đẩy giao thương trên địa bàn huyện, nối trung tâm chợ Thi với thị trấn Ân Thi - chợ Cống Tráng (*Tân Việt-Yên Mỹ*) với chiều dài 15,5 km, bề mặt đường trung bình khoảng 8-10m.

- Hệ thống đường huyện khá dày đã đáp ứng được nhu cầu phục vụ giao lưu, đi lại của nhân dân địa phương trong huyện góp phần tích cực vào phát triển kinh tế toàn huyện. Một số các tuyến đường huyện đã được triển khai cải tạo sửa chữa, nâng cấp như: ĐH61, ĐH63, ĐH64, ĐH65, ĐH66...

**\* Đường sông:**

Huyện Ân Thi thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng, có mạng lưới sông ngòi dày đặc và giao thông đường thủy khá phát triển.

Trên địa bàn có tuyến sông chính là sông Bắc Hưng Hải, sông Cửu An cho phép lượng tàu thuyền có vận tải trung bình lưu hành đã đáp ứng được phần nào về vận chuyển hàng hoá, vật liệu xây dựng của nhân dân địa phương cũng như của khu vực.

Hệ thống giao thông đường thủy chưa thực sự phát triển chủ yếu vận chuyển nhỏ chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với giao thông bộ; với các mặt hàng vận chuyển chủ yếu là vật liệu xây dựng, than đá...

Triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án, công trình giao thông do UBND huyện làm chủ đầu tư, cụ thể như: Các tuyến đường trục xã Bắc Sơn đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng; ĐH.61 (đoạn từ Km11+500 đến Km13+00) hoàn thành đạt 35% khối lượng; ĐH.62 (đoạn từ Km0+00 đến Km2+500) đang triển khai giải phóng mặt bằng; ĐH.63 hoàn thành 95% khối lượng; ĐH.66 hoàn thành khoảng 85% khối lượng... nhìn chung các dự án được triển khai đảm bảo chất lượng, kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế được duyệt và tiến độ đề ra.

Trong 6 tháng đầu năm, UBND huyện, Ban ATGT huyện có nhiều văn bản chỉ đạo quyết liệt thực hiện các giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiềm chế tai nạn giao. Các phòng, ngành và các địa phương tập trung công tác tuyên truyền Luật Giao thông đường bộ. Đặc biệt chỉ đạo Công an huyện tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát xử lý nghiêm các hành vi vi phạm giao thông đường bộ, cụ thể: Đã kiểm tra xử lý 693 trường hợp vi phạm Luật An toàn giao thông, xử phạt tổng cộng 547 triệu đồng nộp Kho bạc Nhà nước; tạm giữ 308 xe mô tô và xe ô tô, tước 102 Giấy phép lái xe, thu 04 xe tự chế; kiểm tra xử lý vi phạm nồng độ cồn 28 trường hợp phạt 130 triệu đồng, xử lý 03 trường hợp xe quá khổ quá tải phạt 9 triệu đồng; đã xảy ra 08 vụ tai nạn giao thông làm 07 người chết, 03 người bị thương.

**\* Nhìn chung:** Mạng lưới cơ sở hạ tầng giao thông nói chung khá hợp lý, đường giao thông được đầu tư nâng cấp khá tốt, đồng bộ góp phần nâng cao

hiệu quả sản xuất, phát huy lợi thế từng vùng, từng ngành, hoàn thành nâng cấp mở rộng các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ. Đã xây dựng được hơn gần 200 km đường giao thông nông thôn, giao thông đường bộ nhìn chung khá dày đặc hợp lý phủ khắp địa bàn huyện được phân theo các cấp quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường xã, thôn tạo thành mạng lưới giao thông thống nhất phục vụ lưu thông trong huyện với các huyện trong và ngoài tỉnh.

Tồn tại lớn nhất của mạng lưới giao thông là chất lượng chưa được tốt, việc phát triển mạnh giao thông của huyện, tỉnh đã phần nào gây tác động lớn với đất đai. Trên cơ sở quy hoạch của tỉnh, huyện đã quy hoạch mở rộng, nâng cấp các tuyến đường thuộc thẩm quyền quản lý cũng như để dành quỹ đất hợp lý phục vụ cho nhu cầu phát triển giao thông trong những năm tới.

### **b) Thủy lợi**

Hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh đáp ứng có hiệu quả nhu cầu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện bao gồm các trạm bơm, hệ thống kênh mương do xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi và địa phương quản lý. Huyện Ân Thi có hệ thống sông Bắc Hưng Hải, sông Cửu An là chính cung cấp nước qua hệ thống thủy lợi phục vụ cho nông nghiệp toàn huyện.

Hệ thống công trình thủy lợi của huyện cơ bản cấp đủ nước tưới cho toàn bộ diện tích canh tác, đáp ứng yêu cầu sinh trưởng và chuyển đổi cây trồng, cải tạo đất.

Hệ thống thủy lợi toàn huyện là các kênh, mương dẫn nước nội đồng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, hệ thống kênh mương một phần đã được bê tông hoá.

Tuy nhiên còn những tồn tại cần khắc phục đó là: Việc tiêu thoát nước cho vùng trũng còn gặp nhiều khó khăn.

Mạng lưới thủy lợi của huyện được đầu tư xây dựng gần 50 năm qua đã đáp ứng to lớn và có hiệu quả cho phát triển nông nghiệp và dân sinh. Tuy nhiên hệ thống thủy lợi xuống cấp, nhỏ bé không đáp ứng nhu cầu cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, hiện nay cần phải được nâng cấp xây dựng hiện đại hơn để đáp ứng được yêu cầu của sản xuất thời kỳ mới.

## **2.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn**

### **a. Thực trạng phát triển đô thị**

Thị trấn Ân Thi là huyện lỵ - đô thị loại V, trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa của huyện Ân Thi, tổng diện tích tự nhiên là 767,59 ha. Đây là đô thị duy nhất trong huyện, tập trung các công trình hành chính, cơ quan, các trung tâm công cộng và hệ thống hạ tầng xã hội, hệ thống giao thông thiết yếu của huyện.



Thị trấn Ân Thi có hệ thống giao thông thuận lợi, không ngừng được nâng cấp, mở rộng và xây mới, kể từ khi đường liên tỉnh Hà Nội – Hưng Yên đi vào hoạt động đã tạo điều kiện cho việc phát triển kinh tế, giao lưu giữa các vùng miền.

Theo các chương trình dự kiến quy hoạch đến năm 2022, các đô thị thuộc huyện đang trong giai đoạn chuẩn bị đưa vào như khu đô thị phía nam và phía bắc khu liên hiệp thể thao của huyện... Các khu đô thị này được lập quy hoạch chi tiết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại với tiêu chuẩn của đô thị loại II. Tuy nhiên, tốc độ triển khai thực hiện còn rất chậm.

### **b. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn**

Tổng diện tích đất nông thôn của huyện Ân Thi gồm 20 xã. Các điểm dân cư vùng huyện phân bố khá dàn trải, bất quy tắc, tự phát. Có thể phân chia thành 2 hình thái cơ bản sau:

+ Điểm dân cư nông thôn ảnh hưởng bởi đô thị hóa: tập trung tại khu vực phía tây Bắc huyện và một số xã có điều kiện phát triển, mật độ cư trú khoảng 7000 - 8000 người/km<sup>2</sup>, lao động phi nông nghiệp có thể chiếm tới 60 – 70%. Cấu trúc phát triển theo các tuyến giao thông hạ tầng lớn, đã bắt đầu hình thành kiểu ”bám mặt phố”, đây là một dạng tiền đô thị hóa.

+ Điểm dân cư tại những vùng ít ảnh hưởng bởi đô thị hóa: phân bố chủ yếu tại vùng phía Nam huyện, khoảng 3000 – 4000 người/km<sup>2</sup>. Về kinh tế, tỷ lệ nông nghiệp >60%, về xã hội, các hộ dân sống quần tụ thành những làng thôn truyền thống, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong những năm gần đây đã được tăng cường đầu tư. 100% các điểm dân cư đã có điện, cấp nước sạch, thoát nước thải, vệ sinh môi trường đã bắt đầu được quan tâm xây dựng.

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **1. Thuận lợi**

- Nền kinh tế của huyện đã đi vào ổn định và có sự tăng trưởng khá, bước đầu đã có tích lũy, có nhiều khả năng thu hút vốn đầu tư ở trong và ngoài nước.

- Có lợi thế về vị trí địa lý, về giao thông đường bộ.

- Là một trong các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, trong quá trình phát triển kinh tế xã hội đẩy nhanh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

- Đất đai màu mỡ phù hợp với nhiều loại cây trồng như: Các giống lúa đặc sản, rau màu thực phẩm, hoa, cây cảnh.v.v... phục vụ sinh hoạt của nhân dân và cung cấp 01 phần ra thị trường bên ngoài.

- Đất đai trên địa bàn huyện rất phù hợp cho sự hình thành các trang trại quy mô nhỏ và quy mô trung bình.

- Các sản phẩm trong nông nghiệp trên địa bàn huyện có thể đáp ứng cho sản xuất hàng hoá.

- Nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn huyện là lớn bởi dân số huyện tương đối cao.

- Nhân dân có truyền thống cách mạng, năng động sáng tạo trong công việc, nguồn lao động dồi dào, kết cấu dân số trẻ, có đủ điều kiện để cung cấp cho các ngành kinh tế khác.

- Đời sống của nhân dân trong huyện ở mức trung bình và đang dần ổn định.

- Cơ chế, chính sách của huyện và của tỉnh rất thông thoáng.

## **2. Những khó khăn, thách thức**

- Quy mô kinh tế còn nhỏ bé, hiệu quả sản xuất chưa cao, các tiềm năng và nguồn lực của địa phương chưa được khai thác tốt.

- Nguồn vốn của nhân dân để đầu tư, sản xuất còn thấp.

- Chưa phát huy hết tiềm năng sẵn có của đất đai, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, hiệu quả sản xuất chưa cao.

- Cơ sở hạ tầng tuy đã được đầu tư cải thiện một bước xong chưa đáp ứng được yêu cầu, hạ tầng cho phát triển công nghiệp chưa được đầu tư, ảnh hưởng đến công tác vận động và thu hút đầu tư công nghiệp vào địa bàn huyện.

- Vấn đề tạo công ăn việc làm cho người lao động thường xuyên gặp khó khăn, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề còn thấp.

- Doanh nghiệp, xí nghiệp làng nghề phát triển xong việc xử lý chất thải, bãi thu gom rác thải, vấn đề môi trường ở đây là một việc làm còn gặp rất nhiều bất cập.

## **3. Tồn tại, hạn chế**

- Tiến độ chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản còn chậm. Một số xã, thị trấn chưa tạo điều kiện cho người dân thực hiện chuyển đổi.

- Trong quản lý đất đai một số xã, thị trấn không thực hiện đúng cam kết sau Kế hoạch 93a/KH-UBND của UBND tỉnh và Kế hoạch 36/KH-UBND của UBND huyện, để nhân dân vượt đất, xây dựng công trình trái phép trên đất nông nghiệp nhưng không kịp thời ngăn chặn, xử lý, giải toả như các xã, thị trấn: Thị trấn Ân Thi, Hoàng Hoa Thám. Công tác cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chậm là do Công ty tư vấn đo đạc do Sở Tài nguyên và Môi trường hợp đồng thực

hiện đo đạc trên địa bàn các xã, thị trấn nhưng không cung cấp số liệu kết quả đo đạc, người dân đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính nhưng chưa được cấp phối Giấy chứng nhận do vậy các xã không thực hiện được cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân.

- Công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ ở một số xã chưa được cấp uỷ, chính quyền thực sự quan tâm, sâu sát còn để công dân trốn, chống không nhận lệnh, nhận quân trang, nhập ngũ như: Đào Dương, Xuân Trúc, Đa Lộc, Vân Du, Phù Ứng. Một số xã không hoàn thành chỉ tiêu giao quân như: Đa Lộc, Xuân Trúc, Đào Dương. Việc thiết lập văn bản chống, trốn của các xã, thị trấn chất lượng chưa cao, dẫn đến khó khăn trong xử lý.

#### **4. Nguyên nhân của những hạn chế**

##### **a. Nguyên nhân khách quan**

Một số địa phương người dân không mặn mà với công tác chuyển đổi do không có khả năng đầu tư. Các hộ vi phạm trong quản lý đất đai là do những tồn tại từ nhiều năm trước để lại.

Công tác xử lý chống trốn đối với công dân không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự ở một số địa phương còn nhiều bất cập, thanh niên trong độ tuổi thực hiện Luật nghĩa vụ quân sự đã tìm mọi cách để trốn khám tuyển, có trường hợp trúng khám tuyển lại không chấp hành nhận lệnh theo qui định, nhưng các xã, thị trấn không xử lý nghiêm.

##### **b. Nguyên nhân chủ quan**

Do nhận thức và công tác chỉ đạo, điều hành của một số xã chưa thực sự quan tâm trong chuyển đổi đất cấy lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm kết hợp nuôi trồng thủy sản, công tác quản lý đất đai có thời điểm còn buông lỏng để các hộ dân xây nhà trên đất bán khoán trái thẩm quyền từ những năm trước, công tác tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ một số xã chưa quyết liệt trong quản lý thanh niên trong độ tuổi và gọi thanh niên khám tuyển nghĩa vụ quân sự.

#### **IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**

Theo số liệu thống kê kiểm kê tính đến ngày 31/12/2021 và các dự án đã thực hiện trong năm 2022 tổng diện tích đất trong đơn vị hành chính của huyện Ân Thi là 12.997,95 ha, được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất của huyện Ân Thi năm 2022**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>12.997,95</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.712,55</b>	<b>67,03</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.878,92	52,92
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>LUC</i>	<i>6.878,92</i>	<i>52,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	92,49	0,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	906,98	6,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	672,55	5,17
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	161,61	1,24
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.280,38</b>	<b>32,93</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,99	0,09
2.2	Đất an ninh	CAN	1,08	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	125,10	0,96
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	111,21	0,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,80	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,09	0,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.232,61	17,18
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.321,14</i>	<i>10,16</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>577,96</i>	<i>4,45</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>10,62</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,81</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>50,20</i>	<i>0,39</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>25,97</i>	<i>0,20</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,33</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,01</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>8,55</i>	<i>0,07</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>15,35</i>	<i>0,12</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>27,28</i>	<i>0,21</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>175,77</i>	<i>1,35</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>5,79</i>	<i>0,04</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	2,83	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,74	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.344,99	10,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	92,09	0,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,40	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,17	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13,79	0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	240,49	1,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,43	0,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>5,02</b>	<b>0,04</b>

#### **4.1. Đất nông nghiệp**

Đất nông nghiệp có diện tích là 8712,55 ha, chiếm 67,03% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất trồng lúa có diện tích là 6878,92 ha, chiếm 52,92% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 92,49 ha, chiếm 0,71% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích là 906,98 ha, chiếm 6,98% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 672,55 ha, chiếm 5,17% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích là 161,61 ha, chiếm 1,24% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

#### **4.2. Đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp có diện tích là 4280,38 ha, chiếm 32,93% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất quốc phòng có diện tích là 11,99 ha, chiếm 0,09% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất an ninh có diện tích là 1,08 ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất khu công nghiệp có diện tích là 125,1 ha, chiếm 0,96% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất cụm công nghiệp có diện tích là 111,21 ha, chiếm 0,86% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất thương mại, dịch vụ có diện tích là 8,8 ha, chiếm 0,07% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 42,09 ha, chiếm 0,32% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có diện tích là 2232,61 ha, chiếm 17,18% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Đất giao thông có diện tích là 1321,14 ha, chiếm 10,16% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Đất thủy lợi có diện tích là 577,96 ha, chiếm 4,45% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá có diện tích là 10,62 ha, chiếm 0,08% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích là 6,81 ha, chiếm 0,05% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - Đào tạo có diện tích là 50,2 ha, chiếm 0,39% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao có diện tích là 25,97 ha, chiếm 0,2% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Đất công trình năng lượng có diện tích là 3,33 ha, chiếm 0,03% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích là 1,01 ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa có diện tích là 8,55 ha, chiếm 0,07% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích là 15,35 ha, chiếm 0,12% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Đất cơ sở tôn giáo có diện tích là 27,28 ha, chiếm 0,21% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích là 175,77 ha, chiếm 1,35% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội có diện tích là 5,79 ha, chiếm 0,04% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

+ Đất chợ có diện tích là 2,83 ha, chiếm 0,02% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích là 1,31 ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích là 0,74 ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất ở tại nông thôn có diện tích là 1344,99 ha, chiếm 10,35% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất ở đô thị có diện tích là 92,09 ha, chiếm 0,71% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 13,4 ha, chiếm 0,1% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp có diện tích là 4,17 ha, chiếm 0,03% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích là 13,79 ha, chiếm 0,11% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là 240,49 ha, chiếm 1,85% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích là 36,43 ha, chiếm 0,28% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất phi nông nghiệp khác có diện tích là 0,09 ha, chiếm 0% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

### **4.3. Đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng có diện tích là 5,02 ha, chiếm 0,04% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện, chủ yếu là đất bãi bồi ven sông, một số diện tích nằm ven sông nội đồng và diện tích đất gò đồng chưa sử dụng nằm tại các thôn, xã.

Nhìn chung qua số liệu trên cho thấy cơ cấu sử dụng đất của huyện vẫn chưa đáp ứng được với mục tiêu kinh tế - xã hội của huyện, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp vẫn còn lớn. Giai đoạn tới cần có điều chỉnh hợp lý giữa các loại đất. Có như vậy mới thúc đẩy nhanh sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của huyện.

#### **\* Áp lực đối với đất đai**

Thực trạng phát triển KT-XH trong thời gian qua cho thấy áp lực đối với đất đai của huyện ngày càng gia tăng đặc biệt là trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Áp lực đối với đất đai thể hiện trên các mặt sau:

- Cơ cấu kinh tế của huyện hiện nay nông nghiệp vẫn là chủ yếu. Thời gian tới muốn tăng tốc độ phát triển kinh tế cần có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ. Do đó cần phải sắp xếp lại cơ cấu sử dụng đất đai của mỗi ngành và dành đất cho phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị.

- Để thu hút được số lao động dư thừa ở khu vực nông thôn sử dụng vào các lĩnh vực kinh tế công nghiệp, dịch vụ thì hệ thống các đô thị và điểm dân cư đã và sẽ hình thành cũng tiếp tục mở rộng với tốc độ lớn. Do đó cần phát triển các khu dân cư tập trung để tiết kiệm đất.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng hiện nay đã có, nhưng đã xuống cấp như: Hệ thống giao thông, bến bãi, kho tàng.... phải được xây dựng, sửa chữa, cải tạo, mở rộng các trụ sở làm việc, các công trình công cộng: sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục - thể thao, vui chơi giải trí, đều phải giành một quỹ đất nhất định không thể thiếu được.

- Đất đai có hạn, nhu cầu đất đai cho các ngành kinh tế - xã hội ngày càng gia tăng mà chủ yếu là lấy vào đất nông nghiệp, do đó cần lựa chọn cơ cấu sử dụng đất hợp lý; tiết kiệm, có hiệu quả trong từng ngành, từng lĩnh vực. Đồng thời đầu tư khai thác đất chưa sử dụng, đất có hiệu quả kinh tế thấp để bù lại diện tích đất nông nghiệp đã chuyển sang mục đích khác.



**Phần II**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC**

**1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thực hiện các dự án đến hết ngày 31/12/2022, cụ thể như sau:

- Công trình, dự án đã thực hiện trên địa bàn huyện đạt 11/154 công trình dự án có diện tích 207,91 ha trong đó có 2 dự án đã thực hiện xong 1 phần là Khu công nghiệp Sạch (124,54 ha); Cụm công nghiệp Quảng Lăng-Đặng Lễ (71,38 ha); Đường GT nội đồng TT. Ân Thi (đoạn từ ngã tư đường Hoàng Cả 2 đến trạm bơm Cầu Tre); Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Lăng (đoạn từ đường nối thôn Lưu Xá đến kênh T8-3 thôn Lưu Xá); Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quang Vinh (đoạn từ trạm bơm Cỏ Ngựa đến sông thủy nông thôn Đỗ Thượng); Mở rộng trường tiểu học Đa Lộc và Trường trung học cơ sở Đa Lộc; Kinh doanh thương mại - dịch vụ tổng hợp; Đấu giá đất ở thôn Vệ Dương; Đấu giá đất ở thôn Phúc Tá; Đấu giá đất ở Ấp Phú.

- Công trình, dự án chưa thực hiện xong đề xuất chuyển tiếp thực hiện trong năm 2023 là 90/154 với diện tích 1.061,34 ha.

- Công trình, dự án không chuyển tiếp thực hiện trong năm 2023 là 55/154 với diện tích 368,27 ha.

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Địa điểm (cấp xã)</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Cải tạo nâng cấp ĐT.384	Vân Du, Xuân Trúc	0,72
2	Cải tạo, nâng cấp ĐH.64	Hạ Lễ, Hồng Quang	0,40
3	Đường ĐH.65 đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ xã Cẩm Ninh đến ĐH.60	Cẩm Ninh, Đặng Lễ	0,99
4	Đường nối vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL.38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Văn Nhuệ, Đa Lộc	0,17
5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quang Vinh (đoạn từ trạm bơm Cỏ Ngựa đến sông thủy nông thôn Đỗ Thượng)	Quang Vinh	0,18
6	Mở rộng bến xe khách huyện	TT. Ân Thi	0,94
7	Tuyến đường nối QL.39 (Km41+300) với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (km31+100)	Tân Phúc, Bãi Sậy	6,35
8	Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 (PSL3) vay vốn cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản	Đặng Lễ, Bãi Sậy, HH.Thám, Tân Phúc, Quảng Lăng, TT.Ân Thi, Xuân	0,14

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
		Trúc, Nguyễn Trãi	
9	Đường dây và TBA 110 KV Kim Động 2, tỉnh Hưng Yên	Đặng Lễ	0,20
10	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220 kV Phố Cao	Hồng Quang	0,16
11	Xây dựng ĐZ & TBA huyện Ân Thi	Phù Ủng, Bãi Sậy, Tân Phúc, Cẩm Ninh, Đa Lộc, Tiền Phong	0,05
12	Cải tạo Bom Tam Đô lộ 376 E28.2	Tân Phúc, Bắc Sơn, Bãi Sậy	0,02
13	Dự án quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP)	Tân Phúc, Bãi Sậy, Phù Ủng, Hoàng Hoa Thám	3,53
14	Đài tưởng niệm các Anh Hùng liệt sỹ	TT. Ân Thi	2,00
15	Nhà văn hóa thôn Trà Phương 3	Hồng Vân	0,10
16	Nhà văn hóa thôn Trà Phương 1	Hồng Vân	0,07
17	Sân thể thao	Vân Du	0,38
18	Đấu giá đất ở thôn Đào Xá (2 vị trí)	Đào Dương	1,50
19	Đấu giá đất ở thôn Phần Dương	Đào Dương	0,37
20	Đấu giá đất ở thôn Gạo Nam	Hồ Tùng Mậu	0,18
21	Đấu giá đất ở thôn Gia Cốc	Quang Vinh	0,80
22	Đấu giá đất ở thôn Ngọc Châu (2 vị trí)	Quang Vinh	0,14
23	Đấu giá đất ở Ấp Phú	Quang Vinh	0,50
24	Đấu giá đất ở thôn Đỗ Mỹ	Bãi Sậy	1,70
25	Đấu giá đất ở thôn Bên Sông	Bắc Sơn	0,55
26	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Du Mỹ	Vân Du	0,50
27	Đấu giá đất ở thôn Đặng Xuyên	Đặng Lễ	0,07
28	Đấu giá đất ở thôn Cồ Lễ	Đặng Lễ	0,30
29	Đấu giá đất ở thôn Đới Khê	Đặng Lễ	0,15
30	Đấu giá đất ở thôn Văn Trạch	Văn Nhuệ	0,33
31	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (2 vị trí)	Bắc Sơn	1,61
32	Nhà văn hóa thôn Tượng Cước	Xuân Trúc	0,12
33	Nhà văn hóa thôn Trúc Đình	Xuân Trúc	0,03
34	Nhà văn hóa thôn Tân Viên	Hồng Vân	0,13
35	Nhà văn hóa thôn Đường Thôn	Vân Du	0,03
36	Nhà văn hóa thôn Đào Quạt	Bãi Sậy	0,20
37	Trường mầm non trung tâm xã	Văn Nhuệ	0,32
38	Trường mầm non thôn Văn Nhuệ	Văn Nhuệ	0,18
39	Cây xăng Thắng Lợi	TT. Ân Thi	3,53
40	Trung tâm thương mại Nam Tiến	Vân Du	1,55
41	Nhà máy SX hàng may mặc và gia công cơ khí	Vân Du	0,70
42	Tổ hợp kinh doanh tổng hợp Thủy Khôi	Vân Du	0,70
43	Nhà máy chế biến nông sản và cho thuê kho bãi Gia Huy	Vân Du	1,50

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
44	Nhà máy sản xuất bao bì các loại Rồng Đỏ	Quang Vinh	2,90
45	Nhà máy sản xuất thiết bị trường học (Hung Phát)	Vân Du	3,45
46	Nhà máy sản xuất bao bì Huy Phong	Phù Ứng	2,46
47	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản huyện Ân Thi	Cẩm Ninh	9,50
48	Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc	Bãi Sậy	2,58
49	Khu thương mại dịch vụ	Phù Ứng	2,70
50	Cửa hàng xăng dầu Phúc Nguyên	Quang Vinh	1,19
51	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp số 6	Quang Vinh, Quảng Lăng, Vân Du, Xuân Trúc, TT Ân Thi	308,20
52	Cải tạo, nâng cấp ĐH.64 huyện Ân Thi	Hạ Lễ, Xã Hồng Quang	0,40
53	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2 năm 2022	TT Ân Thi, Bãi Sậy, Bắc Sơn, Cẩm Ninh, Đa Lộc, Đào Dương, Đặng Lễ, Hạ Lễ, Hoàng Hoa Thám, Hồ Tùng Mậu, Hồng Quang, Hồng Vân, Nguyễn Trãi, Phù Ứng, Quảng Lăng, Quang Vinh, Tân Phúc, Tiền Phong, Văn Nhuệ, Vân Du, Xuân Trúc	0,40
54	Đường dây và TBA 110 kV Lý Thường Kiệt, tỉnh Hưng Yên	Quảng Lăng	0,40

**Bảng 03: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>12.997,95</b>	<b>12.997,95</b>		<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.466,76</b>	<b>8.712,55</b>	<b>1.245,79</b>	<b>116,68</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.688,21	6.878,92	1.190,71	120,93
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.688,21</i>	<i>6.878,92</i>	<i>1.190,71</i>	<i>120,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	88,57	92,49	3,92	104,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	862,51	906,98	44,47	105,16

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	657,70	672,55	14,85	102,26
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	169,77	161,61	-8,16	95,19
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.527,62</b>	<b>4.280,38</b>	<b>-1.247,24</b>	<b>77,44</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,49	11,99	-1,50	88,88
2.2	Đất an ninh	CAN	1,08	1,08		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	970,81	125,10	-845,71	12,89
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	341,64	111,21	-230,43	32,55
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,44	8,80	-5,64	60,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,16	42,09	-29,07	59,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.296,59	2.232,61	-63,98	97,21
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	1,31		100,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,74	0,74		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.407,64	1.344,99	-62,65	95,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	104,58	92,09	-12,49	88,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,75	13,40	1,65	114,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,04	4,17	0,13	103,22
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	13,79	13,79		100,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	238,17	240,49	2,32	100,97
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,30	36,43	0,13	100,36
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09		100,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3,57</b>	<b>5,02</b>	<b>1,45</b>	<b>140,72</b>

\* *Đất nông nghiệp: thực hiện được 8.712,55 ha, đạt 116,68 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (7466,76 ha), cao hơn 1245,79 ha. Cụ thể:*

- Đất trồng lúa: thực hiện được 6.878,92 ha, đạt 120,93 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (5.688,21 ha), cao hơn 1190,71 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: thực hiện được 92,49 ha, đạt 104,43 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (88,57 ha), cao hơn 3,92 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: thực hiện được 906,98 ha, đạt 105,16 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (862,51 ha), cao hơn 44,47 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: thực hiện được 672,55 ha, đạt 102,26 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (657,7 ha), cao hơn 14,85 ha.

- Đất nông nghiệp khác: thực hiện được 161,61 ha, đạt 95,19 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (169,77 ha), thấp hơn 8,16 ha.

\* *Đất phi nông nghiệp: thực hiện được 4.280,38 ha, đạt 77,44 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (5527,62 ha), thấp hơn 1247,24 ha. Cụ thể:*

- Đất quốc phòng: thực hiện được 11,99 ha, đạt 88,88 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (13,49 ha), thấp hơn 1,5 ha.

- Đất an ninh: thực hiện được 1,08 ha, đạt 100 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (1,08 ha), thấp hơn 0 ha.

- Đất khu công nghiệp: thực hiện được 125,1 ha, đạt 12,89 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (970,81 ha), thấp hơn 845,71 ha.

- Đất cụm công nghiệp: thực hiện được 111,21 ha, đạt 32,55 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (341,64 ha), thấp hơn 230,43 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: thực hiện được 8,8 ha, đạt 60,94 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (14,44 ha), thấp hơn 5,64 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: thực hiện được 42,09 ha, đạt 59,15 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (71,16 ha), thấp hơn 29,07 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: thực hiện được 2.232,61 ha, đạt 97,21 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (2.296,59 ha), thấp hơn 63,98 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: thực hiện được 1,31 ha, đạt 100 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (1,31 ha), thấp hơn 0 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: thực hiện được 0,74 ha, đạt 100 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (0,74 ha), thấp hơn 0 ha.

- Đất ở tại nông thôn: thực hiện được 1.344,99 ha, đạt 95,55 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (1.407,64 ha), thấp hơn 62,65 ha.

- Đất ở đô thị: thực hiện được 92,09 ha, đạt 88,06 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (104,58 ha), thấp hơn 12,49 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: thực hiện được 13,4 ha, đạt 114,04 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (11,75 ha), cao hơn 1,65 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp: thực hiện được 4,17 ha, đạt 103,22 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (4,04 ha), cao hơn 0,13 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: thực hiện được 13,79 ha, đạt 100 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (13,79 ha), thấp hơn 0 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: thực hiện được 240,49 ha, đạt 100,97 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (238,17 ha), cao hơn 2,32 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: thực hiện được 36,43 ha, đạt 100,36 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (36,3 ha), cao hơn 0,13 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: thực hiện được 0,09 ha, đạt 100 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (0,09 ha), thấp hơn 0 ha.

*\* Đất chưa sử dụng: thực hiện được 5,02 ha, đạt 140,72 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 (3,57 ha), cao hơn 1,45 ha.*

## **2. Đánh giá tồn tại, nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

### **2.1. Những mặt đạt được**

- Công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được triển khai đồng bộ đến tất cả các xã, thị trấn trên toàn huyện, trong thời gian qua đã giúp các địa phương sử dụng đất ngày càng đạt hiệu quả cao trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương trên toàn huyện.

- Thông qua thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất để đấu giá đất, giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của các xã, thị trấn trong huyện.

- Kế hoạch sử dụng đất còn làm cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách pháp luật về đất đai nhằm giúp ổn định chính trị xã hội, tạo việc làm, nâng cao đời sống, tăng thu nhập, tạo điều kiện cải thiện đời sống nhân dân.

Trong những năm qua, được sự quan tâm, giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường, cũng như sự phối hợp chặt chẽ của

các ngành, các cấp đã tạo điều kiện cho ngành Tài nguyên và Môi trường tháo gỡ được nhiều khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đặc biệt là công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

## **2.2. Những mặt còn tồn tại**

- Việc kiểm tra, giám sát ở một số xã, thị trấn chưa thực sự coi trọng; tình trạng vi phạm kế hoạch vẫn còn xảy ra, chưa được xử lý kịp thời. Công tác kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa thực sự nghiêm túc, đặc biệt là việc quản lý, sử dụng đất theo các chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt.

- Các dự án thực hiện với ngân sách của địa phương vẫn còn bị hạn chế trong quá trình triển khai do chưa bố trí được nguồn vốn đảm bảo để bồi thường giải phóng mặt bằng nên dẫn đến nhiều dự án còn chậm so với tiến độ đề ra.

- Quá trình thu hồi giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn do các hộ gia đình vẫn còn chưa chấp nhận bồi thường cũng dẫn đến làm chậm tiến độ dự án.

- Một số dự án sau khi được phê duyệt chậm triển khai xây dựng đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Vì vậy trong năm đó không thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phải chuyển sang năm sau.

## **2.3. Nguyên nhân tồn tại**

Mặc dù đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất cho các chỉ tiêu nhưng do thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu yếu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và chi trả tiền GPMB nên các dự án bị trì trệ chưa thực hiện được.

Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

Một số dự án công trình công cộng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước nhưng tiến độ giải ngân vốn chậm. Một số công trình, dự án thương mại, dịch vụ được UBND huyện đưa vào phương án QHSDĐ để kêu gọi đầu tư, nhưng đến cuối kỳ quy hoạch, các nhà đầu tư vẫn chưa đăng ký thực hiện dự án do không đủ năng lực tài chính hoặc chưa xác định được mục đích đầu tư.

Chưa chủ động về nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình đã đăng ký trong phương án sử dụng đất đã được duyệt. Dẫn đến một số dự án đã có thông báo thu hồi đất nhưng đến nay vẫn chưa triển khai được do Chủ dự án vẫn chưa có đủ kinh phí để thực hiện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt chậm nên dẫn đến nhiều dự án bị chậm vì thế quá trình phê duyệt hồ sơ thu hồi giải phóng mặt bằng và triển khai các dự án chậm tiến độ trong năm 2022.

Chính sách pháp luật về đất đai vẫn còn nhiều bất cập: Tồn tại song song hai hình thức giải phóng mặt bằng (các dự án phải thu hồi đất và các dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất) dẫn đến việc áp dụng các chính sách giải phóng mặt bằng khác biệt, không đồng nhất.



**Phần III**  
**LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**

**1. Chỉ tiêu sử dụng đất**

Để đảm bảo xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Ân Thi làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong năm 2023. Theo đó chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện được xác định phù hợp theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Hưng Yên và của huyện Ân Thi đã được phê duyệt.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QH sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ (ha)	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>12.997,96</b>	<b>12.997,96</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.880,05</b>	<b>7.635,32</b>	<b>4.755,26</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.864,52	5.845,09	3.980,56
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.864,52</i>	<i>5.845,09</i>	<i>3.980,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	48,11	85,11	37,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	506,39	867,65	361,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	328,82	662,76	333,94
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	132,20	174,71	42,51
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10.113,23</b>	<b>5.359,13</b>	<b>-4.754,10</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,37	13,49	-53,88
2.2	Đất an ninh	CAN	8,88	1,36	-7,52
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.644,46	676,26	-1.968,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	488,43	345,31	-143,12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	315,16	11,73	-303,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.028,71	53,35	-975,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QH sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ (ha)	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.750,81	2.375,70	-375,11
-	Đất giao thông	DGT	1.710,00	1.474,78	-235,21
-	Đất thủy lợi	DTL	463,40	547,12	83,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	24,25	20,15	-4,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,96	6,81	-0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,12	50,13	-16,99
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,43	25,26	-31,17
-	Đất công trình năng lượng	DNL	28,96	13,69	-15,27
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,01	1,01	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	22,76	8,55	-14,21
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	40,93	14,74	-26,19
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,73	28,71	-6,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	278,44	176,13	-102,31
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,79	5,79	0,00
-	Đất chợ	DCH	10,03	2,83	-7,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,83	1,31	0,48
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,45	0,74	-5,71
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.244,31	1.461,24	-783,07
2.14	Đất tại ở đô thị	ODT	241,33	113,30	-128,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,59	11,83	-8,76
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,82	4,11	-0,71
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	14,71	13,79	-0,92
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	240,15	239,12	-1,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,11	36,41	0,30
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>4,67</b>	<b>3,50</b>	<b>-1,17</b>

**2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với phát triển kinh tế xã hội, năm 2023 tiếp tục đưa vào thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất của huyện. Gồm 146 công trình, dự án trong đó: 90 công trình dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và 56 công trình đăng ký thực hiện mới năm 2023, cụ thể như sau:

**Bảng 04: Các dự án đã được phê duyệt của huyện Ân Thi năm 2022 xin chuyển tiếp năm 2023**

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>Công trình chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022</b>			
<b>A</b>	<b>Công trình dự án xây dựng vì mục đích quốc phòng, an ninh</b>		
<b>I</b>	<b>Đất quốc phòng</b>		
1	Khu vực phòng thủ huyện	Đặng Lễ	1,50
<b>B</b>	<b>Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>		
<b>B1</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, Quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>		
<b>I</b>	<b>Đất khu công nghiệp</b>		
2	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp sạch	Xuân Trúc	2,88
3	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp số 3	Xuân Trúc	105,64
4	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 5	Xuân Trúc, Quảng Lăng	192,64
5	Khu công nghiệp Thổ Hoàng	Vân Du, Xuân Trúc, Quảng Lăng, thị trấn Ân Thi	250,00
		Vân Du	12,09
		Xuân Trúc	51,43
		Quảng Lăng	186,02
		TT Ân Thi	0,46
<b>B2</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>		
<b>I</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>		
6	Cụm công nghiệp Văn Nhuệ	Văn Nhuệ	53,86
7	Cụm Công nghiệp Quảng Lăng - Đặng Lễ	Quảng Lăng, Đặng Lễ	5,00
8	Cụm công nghiệp Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân	Đặng Lễ	10,60
9	Cụm công nghiệp Đặng Lễ	Đặng Lễ, Cẩm Ninh	32,12
		Cẩm Ninh	9,72
		Đặng Lễ	22,40

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
10	Cụm công nghiệp Chính Nghĩa	Cẩm Ninh, Hồ Tùng Mậu	10,82
		Cẩm Ninh	3,66
		Hồ Tùng Mậu	7,16
11	Cụm công nghiệp Kim Động	Đặng Lễ	11,47
12	Cụm công nghiệp Đa Lộc	Đa Lộc	61,63
<b>II</b>	<b>Đất giao thông</b>		
13	Nâng cấp cải tạo đường liên xã Nguyễn Trãi - Đa Lộc	Nguyễn Trãi, Đa Lộc	1,10
14	Nâng cấp, mở rộng đường gom (bên phải) đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (đoạn từ ĐT.376 đến giao với QL.38)	Vân Du, Đào Dương, Tân Phúc	3,65
15	Cải tạo, mở rộng ĐH.62 huyện Ân Thi (Giao từ QL.38 cũ đến ĐT.384 giai đoạn 1 từ Km0+00 đến Km2+500)	Quảng Lãng, Xuân Trúc	1,10
16	Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp ĐH.65	Văn Nhuệ, Nguyễn Trãi	2,30
17	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi (tuyến 1: Đoạn nối từ QL.38 đến thôn An Bá; tuyến 2: Đoạn nối từ cầu Minh Lý đến thôn Đanh Xá)	Hoàng Hoa Thám	0,25
18	Cải tạo, nâng cấp ĐH.61, huyện Ân Thi (đoạn từ điểm giao ĐT.384 đến trạm bơm Tam Đô xã Hoàng Hoa Thám)	Đào Dương, Tân Phúc, Hoàng Hoa Thám	1,30
19	Cải tạo, nâng cấp ĐH. 65, huyện Ân Thi (đoạn từ nghĩa trang Liệt sỹ xã Cẩm Ninh đến thôn Mão Xuyên, xã Nguyễn Trãi)	Cẩm Ninh, Nguyễn Trãi	1,29
20	Đường quy hoạch mới số 04 (điểm đầu giao với ĐT.376 cũ, điểm cuối giao ĐH.65)	Thị trấn Ân Thi, Xã Cẩm Ninh, xã Đặng Lễ	4,60
21	Nâng cấp, mở rộng ĐH.65, huyện Ân Thi (đoạn từ giao ĐT.386 đến ĐT.376 mới)	Văn Nhuệ, Nguyễn Trãi	1,25
22	Cải tạo, nâng cấp ĐH.60, huyện Ân Thi (đoạn từ Km0+500 đến Km3+500)	Xã Đặng Lễ, Xã Hồng Quang	1,50
23	Xây dựng cầu Trà Phương bắc qua sông Cừu Yên (Cừu An) nối từ xã Hồng Quang sang xã Hồng Vân, huyện Ân Thi	Hồng Quang, Hồng Vân	0,23
24	Dự án xây dựng đường trục ngang kết nối QL.39 (Km22+550) với ĐT.376	Nguyễn Trãi, Cẩm Ninh, Đặng Lễ	14,00
25	Đường giao thông vào trạm biến áp 220kV Phố Cao	Hồng Quang	1,86
26	Xây dựng tuyến đường nối từ ĐT.387 với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (Km31+100) (nút giao Tân Phúc - Bãi Sậy)	Tân Phúc, Bãi Sậy	6,35
27	Dự án: Xây dựng đường bên tuyến đường bộ nối đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Đặng Lễ, Quảng Lãng, Xuân Trúc	3,9

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Địa điểm (cấp xã)</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
28	Dự án: Giai đoạn II tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Đặng Lễ, Quảng Lăng, Xuân Trúc	0,65
29	Xây dựng ĐT.377 (đường quy hoạch mới) đoạn từ điểm giao với ĐH.73 đến điểm giao ĐT.376	Hồng Quang	3,00
30	Hành lang đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình và hành lang đường điện (thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng trọn thửa, làm hành lang các công trình khi dự án Cạm công nghiệp Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân)	Đặng Lễ	3,20
31	Dự án đường Tân Phúc - Vĩng Phan (giao ĐT.378) tỉnh Hưng Yên	Tân Phúc, Hoàng Hoa Thám, Văn Nhuệ, Nguyễn Trãi, Đa Lộc, Tiên Phong, Hạ Lễ	83,37
32	Dự án xây dựng đường bên của tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên (Để làm hành lang đường nối đoạn qua vị trí thực hiện dự án Khu công nghiệp Sạch, Khu công nghiệp số 5)	Đặng Lễ, Quảng Lăng, Xuân Trúc	5,23
33	Dự án đầu tư xây dựng ĐT.382B (cả hai bên) đoạn từ Km14+420-Km26-780)	Xuân Trúc, Vân Du, Đào Dương, Tân Phúc, Bãi Sậy	17,74
34	Dự án đầu tư xây dựng Đường Vân Du-Phù Ủng (đoạn từ nút giao ĐT.376 đến 382 huyện Ân Thi)	Vân Du, Phù Ủng	28,00
35	Xây dựng đường tỉnh 376B (đoạn kế nối QL.39 với ĐT.386C)	Đặng Lễ, Cẩm Ninh, Nguyễn Trãi, Văn Nhuệ	14,38
<b>III</b>	<b>Đất thủy lợi</b>		
36	Cải trả mương thủy lợi thuộc phạm vi GPMB khu công nghiệp số 5	Quảng Lăng, Xuân Trúc	2,92
<b>III</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>		
37	Hướng tuyến đường dây 110kV và vị trí trạm biến áp 110kV Ân Thi	Vân Du	0,56
38	Đường dây và TBA 110 kV Lý Thường Kiệt, tỉnh Hưng Yên	Xuân Trúc	0,80
39	ĐZ và TBA 220kV Phố Cao	Hồng Quang	4,30
40	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Phố Cao - 110kV Hưng Hà	Hồng Quang	0,30
41	Đường dây và TBA 110 kV Lý Thường Kiệt, tỉnh Hưng Yên	Quảng Lăng	0,40

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
42	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên năm 2022	Đa Lộc, Hồ Tùng Mậu, Tân Phúc, Văn Nhuệ, Xuân Trúc	0,30
<b>IV</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>		
43	Xây dựng khu lưu niệm anh hùng liệt sĩ Công an nhân dân Bùi Thị Cúc	Vân Du	1,32
44	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (liên hợp thể thao, văn hoá và dân cư huyện Ân Thi)	TT Ân Thi	7,70
<b>VI</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>		
45	Đấu giá đất ở thôn Nhuệ Giang	Đào Dương	1,00
46	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Hồng Vân	1,50
47	Đấu giá đất ở thôn Đỗ Thượng	Quang Vinh	0,24
48	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Hoàng Hoa Thám	0,58
49	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn La Mát (vị trí số 02)	Phù Ủng	1,50
50	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Tân Phúc	Tân Phúc	4,45
51	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Đa Lộc	1,52
52	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Vân Du	2,52
53	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (3 vị trí)	Nguyễn Trãi	4,43
54	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Quảng Lãng	2,42
55	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Trúc	3,32
56	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Cẩm Ninh	3,75
57	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Trúc	1,00
58	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Quảng Lãng	1,79
59	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Quảng Lãng	0,68
60	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Hồ Tùng Mậu	3,1
61	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (UBND huyện làm chủ đầu tư)	Hoàng Hoa Thám	4,27
62	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Đặng Lễ	1,54
63	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Đặng Lễ	0,67
64	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Hạ Lễ	2,81

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
65	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Tiên Phong	Tiên Phong	2,78
66	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Quảng Lăng	4,95
67	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Hồng Vân	2,24
<b>VII</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>		
68	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (vị trí 2, phía Nam, thuộc khu liên hợp thể thao huyện)	TT Ân Thi	5,69
69	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại 3 vị trí	TT Ân Thi	3,41
70	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở và chợ dân sinh Hà Phong	TT Ân Thi	2,05
<b>VIII</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>		
71	Mở rộng nghĩa trang thôn Văn Nhuệ	Văn Nhuệ	0,36
<b>IX</b>	<b>Đất đấu giá</b>		
72	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (vị trí 1, phía Bắc, thuộc khu liên hợp thể thao huyện)	TT Ân Thi	7,67
73	Đấu giá đất ở thôn Bình Xá (phía đông đường ĐH. 63)	Tiên Phong	0,68
74	Đấu giá đất ở thôn Bích Tràng	Tiên Phong	0,02
75	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Hạ Lễ	0,07
76	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Đào Dương	0,71
77	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất thương mại, dịch vụ tại xã Tiên Phong	Tiên Phong	0,70
78	Đấu giá Điểm Kho dự trữ Nhà nước Bình Trị thuộc Chi cục Dự trữ Nhà nước Kim Thi, Cục Dự trữ Nhà nước Hải Hưng	TT. Ân Thi	1,22
79	Đấu giá Điểm Kho dự trữ Nhà nước Hồng Quang thuộc Chi cục Dự trữ Nhà nước Kim Thi, Cục Dự trữ Nhà nước Hải Hưng	Hồng Quang	0,41
80	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất nông nghiệp	Đa Lộc	8,65
<b>B3</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>		
81	CT, nâng cấp ĐT.387 (Luong Tài - Bãi Sậy)	Bắc Sơn, Bãi Sậy	0,10
82	Cải tạo nâng cấp ĐH.65 (đoạn từ công chợ Dồi xã Văn Nhuệ đến cầu Quán Bạc giao với ĐT.386)	Văn Nhuệ	0,20

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
83	Nâng cấp đường ra đồng phục vụ sản xuất thôn Hoàng cả (đoạn từ QL.38 đến cánh hồ qua lăng danh nhân Nguyễn Trung Ngạn)	TT. Ân Thi	1,8
84	Xây dựng tuyến đường nối từ khu dân cư mới thị trấn Ân Thi ra Quốc lộ 38	Thị trấn Ân Thi	0,6
85	Nhà văn hóa thôn Đỗ Xuyên	Hoàng Hoa Thám	0,15
86	Kinh doanh thương mại - dịch vụ tổng hợp	Quang Vinh	0,60
87	Mở rộng nhà máy may Smart Shirts	Phù Ủng	5,30
88	Mở rộng nhà máy may Smart Shirts	Đa Lộc	9,90
89	Nhà máy sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ gỗ, xây dựng siêu thị tổng hợp, nhà hàng ăn uống Tân Việt Đại Thành	Thị trấn Ân Thi	0,44
90	Sản xuất kinh doanh may mặc Mạnh Ninh	Quảng Lăng	0,54

**Bảng 05: Các dự án đăng ký mới trong năm 2023**

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>Công trình đăng ký mới trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023</b>			
<b>A</b>	<b>Công trình dự án xây dựng vì mục đích quốc phòng, an ninh</b>		
<b>I</b>	<b>Đất an ninh</b>		
1	Trụ sở làm việc công an xã Xuân Trúc	Xuân Trúc	0,28
<b>B</b>	<b>Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>		
<b>B1</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, Quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>		
<b>I</b>	<b>Đất khu công nghiệp</b>		
<b>B2</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>		
<b>I</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>		
2	Điều chỉnh cụm công nghiệp Vân Du - Quang Vinh	Vân Du, Quang Vinh Vân Du Quang Vinh	45,00 3,40 41,60
<b>II</b>	<b>Đất giao thông</b>		
3	Cải tạo, mở rộng ĐH.62 huyện Ân Thi (Giao từ QL.38 cũ đến ĐT.384 giai đoạn 2)	Quảng Lăng, Xuân Trúc	4,40
4	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Đào Dương (đoạn từ giao ĐH.61 tại thôn Phần Lâm đến giao ĐT.384 tại thôn Đào Xá)	Đào Dương	0,05
5	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.66 (đoạn từ ĐT.376 cũ đến ĐH.63)	Đa Lộc, Hồ Tùng Mậu	1,40



<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Địa điểm (cấp xã)</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
6	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (đoạn từ ĐT.384 đến ngã ba máng nổi nhà ông Hưng thôn Cù Tu).	Xuân Trúc	0,26
7	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc đoạn từ UBND xã giao với ĐT.384 đến đường di tích Đình-Chùa-Nghè Cù Tu	Xuân Trúc	1,06
8	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (đoạn từ nhà Mai Tuấn đến nhà bà Hởi thôn Trúc Nội)	Xuân Trúc	0,54
9	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (đoạn từ ĐH.62 đến ngã ba đường đôi thôn Xuân Nguyên).	Xuân Trúc	0,53
10	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (Đoạn từ đường bộ nối hai đường cao tốc qua đình Tượng Cước đến cây đa công đồng)	Xuân Trúc	0,59
11	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (Đoạn từ ĐT.384 đến ngã ba đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ)	Xuân Trúc	0,51
12	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (Đoạn từ ngã ba đường đôi thôn Xuân Nguyên đến trường THCS)	Xuân Trúc	0,55
13	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (đoạn từ công làng thôn Xuân Nguyên qua nhà văn hóa thôn đến trục xã).	Xuân Trúc	0,14
14	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (Đoạn từ trạm y tế xã đến nhà ông Tốt)	Xuân Trúc	0,12
15	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (Đoạn từ ngã ba nhà ông Chiu đến đường gom 5B)	Xuân Trúc	0,27
16	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (Đoạn 1; từ nhà ông Trúc đến ngã ba nhà ông Chiu thôn Cù Tu)	Xuân Trúc	0,65
<b>III</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>		
17	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bình Trì	thị trấn Ân Thi	0,15
18	Xây dựng nhà văn hóa thôn Trúc Nội	Xuân Trúc	0,21
<b>IV</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>		
19	Mở rộng chùa Phúc Lâm tại thôn La Mát, xã Phù Ủng, huyện Ân Thi	Phù Ủng	3,00
20	Trụ sở ban trị sự Giáo hội phật giáo Việt Nam huyện Ân Thi và mở rộng chùa Pháp Vũ	thị trấn Ân Thi	0,02
<b>IV</b>	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>		
21	Điểm tập kết, trung chuyển rác thải sinh hoạt cho các thôn Cù Tu, Trúc Đình, Xuân Nguyên, Trúc Lễ xã Xuân Trúc	Xuân Trúc	0,64

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>V</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>		
22	ĐZ 110Kv từ TBA 220kV Phố Cao - 110kV Hung Hà	xã Hạ Lễ	0,30
23	Đường dây và TBA 110kV Lý Thường Kiệt 2	xã Xuân Trúc	1,00
24	Đường dây 110kV Bãi Sậy - Bình Giang - Tân Trường tỉnh Hưng Yên và Hải Dương	xã Bãi Sậy, Phù Ủng	1,00
25	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên GD 1 năm 2023	TT Ân Thi, Bãi Sậy, Bắc Sơn, Cẩm Ninh, Đa Lộc, Đào Dương, Đặng Lễ, Hạ Lễ, Hoàng Hoa Thám, Hồ Tùng Mậu, Hồng Quang, Hồng Vân, Nguyễn Trãi, Phù Ủng, Quảng Lăng, Quang Vinh, Tân Phúc, Tiên Phong, Văn Nhuệ, Văn Du, Xuân Trúc	0,30
26	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên GD 2 năm 2023	TT Ân Thi, Bãi Sậy, Bắc Sơn, Cẩm Ninh, Đa Lộc, Đào Dương, Đặng Lễ, Hạ Lễ, Hoàng Hoa Thám, Hồ Tùng Mậu, Hồng Quang, Hồng Vân, Nguyễn Trãi, Phù Ủng, Quảng Lăng, Quang Vinh, Tân Phúc, Tiên Phong, Văn Nhuệ, Văn Du, Xuân Trúc	0,30
27	Xây dựng mới xuất tuyến 35kV mạch đơn sau TBA 110kV Lý Thường Kiệt cấp điện cho huyện Ân Thi, Yên Mỹ	xã Xuân Trúc	0,08
28	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22kV KCN Lý Thường Kiệt	xã Xuân Trúc	0,08
29	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho KCN Lý Thường Kiệt dọc đường nối 2 cao tốc liên lạc với TBA 110kV Kim Động	xã Xuân Trúc	0,08
30	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho KCN Lý Thường Kiệt dọc đường nối 2 cao tốc, liên lạc với TBA 110kV Kim Động, Yên Mỹ	Xuân Trúc	0,08

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
31	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch đơn cấp điện cho CCN Phù Ủng, liên lạc với TBA 110kV Yên Mỹ; Cải tạo nhánh Tam Đô lộ 378 E28.2 (Kim Động)	Bãi Sậy, Bắc Sơn	0,08
32	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch kép cấp điện cho KCN số 7 thuộc KCN và đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt	Bãi Sậy, Tân Phúc, Đào Dương	0,08
33	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch kép cấp điện cho KCN số 7 thuộc KCN và đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt - gđ 2	Bãi Sậy, Tân Phúc, Đào Dương	0,08
34	Xây dựng mới xuất tuyến 35kV mạch kép cấp điện cho khu vực TT huyện Ân Thi, liên lạc với TBA 110kV Kim Động	Vân Du, Quang Vinh	0,08
35	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch kép cấp điện cho khu vực TT huyện Ân Thi, liên lạc với TBA 110kV Kim Động, Bãi Sậy	Vân Du, Quang Vinh	0,08
36	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch kép cấp điện cho KCN số 6 thuộc KCN và đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt - khu A	Vân Du, Quang Vinh, TT Ân Thi	0,08
<b>VI</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>		
37	Xây dựng khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Tân Phúc	xã Tân Phúc	3,00
38	Xây dựng khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Hoàng Hoa Thám	xã Hoàng Hoa Thám	2,72
39	Xây dựng khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Văn Nhuệ	Xã Văn Nhuệ	3,11
40	Xây dựng khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Đặng Lễ thôn Nam Trì	Đặng Lễ	4,59
41	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Phù Ủng	1,87
42	Khu đô thị dịch vụ và nhà ở cho chuyên gia, công nhân huyện Ân Thi	Cẩm Ninh, Hồ Tùng Mậu, Nguyễn Trãi	50,00
		xã Cẩm Ninh	37,15
		xã Hồ Tùng Mậu	9,83
		xã Nguyễn Trãi	3,02
<b>VII</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>		
43	Khu đô thị mới phía Đông Nam thị trấn Ân Thi	thị trấn Ân Thi	9,99
<b>B3</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>		
44	Mở rộng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi SVIETNAM	xã Quang Vinh, Vân Du	0,38
		xã Quang Vinh	0,03
		xã Vân Du	0,35
45	Đền thờ danh nhân Nguyễn Trung Ngạn	TT Ân Thi	0,94
46	UBND thị trấn Ân Thi	TT Ân Thi	0,07

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
47	Đầu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất nông nghiệp	Đa Lộc	7,83
48	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các HGD, cá nhân	xã Bắc Sơn	0,09
49	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các HGD, cá nhân	xã Hạ Lễ	0,05
50	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các HGD, cá nhân	xã Hồ Tùng Mậu	0,48
51	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các HGD, cá nhân	xã Quảng Lãng	0,02
52	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các HGD, cá nhân	xã Tân Phúc	0,04
53	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các HGD, cá nhân	xã Tiên Phong	0,17
54	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các HGD, cá nhân	xã Vân Du	0,03
55	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các HGD, cá nhân	Xuân Trúc	0,07
56	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các HGD, cá nhân	xã Văn Nhuệ	0,36

**3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>12.997,95</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.634,32</b>	<b>58,73</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.841,89	44,94
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC	5.841,89	44,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	85,11	0,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	869,85	6,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	662,76	5,10
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	174,71	1,34
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.360,13</b>	<b>41,24</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,49	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	1,36	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	676,26	5,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	345,31	2,66
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,73	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,30	0,41

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	<b>2.376,76</b>	18,29
-	Đất giao thông	DGT	<b>1.475,81</b>	11,35
-	Đất thủy lợi	DTL	<b>547,16</b>	4,21
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	<b>20,15</b>	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	<b>6,81</b>	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	<b>50,13</b>	0,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	<b>25,26</b>	0,19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	<b>13,69</b>	0,11
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	<b>1,01</b>	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	<b>8,55</b>	0,07
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	<b>14,74</b>	0,11
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	<b>31,04</b>	0,24
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	<b>173,79</b>	1,34
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	<b>5,79</b>	0,04
-	Đất chợ	DCH	<b>2,83</b>	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	<b>1,31</b>	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	<b>0,74</b>	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	<b>1.461,23</b>	11,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	<b>113,30</b>	0,87
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	<b>11,83</b>	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	<b>4,11</b>	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	<b>13,79</b>	0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	<b>239,12</b>	1,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	<b>36,41</b>	0,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	<b>0,09</b>	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3,50</b>	0,03
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>			
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>		
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế *</b>	<b>KKT</b>		
<b>3</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>113,30</b>	
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KKN</b>	<b>6.711,74</b>	
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>		
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>		
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>		
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>1.021,57</b>	
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>113,30</b>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	11,73	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	125,03	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.461,23	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.514,53	

### **3.1. Đất nông nghiệp**

#### **3.1.1. Đất trồng lúa**

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất trồng lúa của huyện Ân Thi dự kiến là 5841,89 ha chiếm 44,94 % diện tích tự nhiên, thực giảm 1037,03 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 5841,89 ha;"

\* Chuyển giảm: 1037,03 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 7,83 ha
- Đất nông nghiệp khác: 7,83 ha
- Đất phi nông nghiệp: 1029,2 ha
- Đất quốc phòng: 1,1 ha
- Đất an ninh: 0,28 ha
- Đất khu công nghiệp: 507,44 ha
- Đất cụm công nghiệp: 210,36 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,6 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 10,66 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 175,46 ha
- + Đất giao thông: 151,12 ha
- + Đất thủy lợi: 2,42 ha
- + Đất cơ sở văn hóa: 7,7 ha
- + Đất công trình năng lượng: 10,35 ha
- + Đất tôn giáo: 3,51 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,36 ha
- Đất ở tại nông thôn: 104,26 ha
- Đất ở tại đô thị: 19,04 ha

#### **3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác**

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện Ân Thi dự kiến là 85,11 ha chiếm 0,65 % diện tích tự nhiên, thực giảm 7,38 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 85,11 ha;
- \* Chu chuyển giảm: 7,38 ha, do chuyển sang các loại đất:
  - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 7,37 ha;
  - + Đất giao thông: 7,07 ha;
  - + Đất thủy lợi: 0,3 ha;
  - Đất ở tại nông thôn: 0,01 ha.

### ***3.1.3. Đất trồng cây lâu năm***

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện Ân Thi dự kiến là 867,65 ha chiếm 6,68 % diện tích tự nhiên, thực giảm 39,33 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 867,65 ha;
- \* Chu chuyển giảm: 39,33 ha, do chuyển sang các loại đất:
  - Đất nông nghiệp khác: 8,65 ha;
  - Đất khu công nghiệp: 7 ha;
  - Đất cụm công nghiệp: 5,46 ha;
  - Đất thương mại, dịch vụ: 0,7 ha;
  - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 15,22 ha;
  - + Đất giao thông: 14,58 ha;
  - + Đất thủy lợi: 0,2 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,21 ha;
  - + Đất cơ sở tôn giáo: 0,23 ha;
  - Đất ở tại nông thôn: 2,3 ha.

### ***3.1.4. Đất nuôi trồng thủy sản***

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện Ân Thi dự kiến là 662,76 ha chiếm 5,1 % diện tích tự nhiên, thực giảm 9,79 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 662,76 ha;
- \* Chu chuyển giảm: 9,79 ha, do chuyển sang các loại đất:
  - Đất khu công nghiệp: 7,83 ha;
  - Đất cụm công nghiệp: 0,11 ha;
  - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,2 ha;
  - + Đất giao thông: 0,76 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,44 ha;
  - Đất ở tại nông thôn: 0,4 ha.

- Đất ở tại đô thị: 0,25 ha.

### **3.1.5. Đất nông nghiệp khác**

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện Ân Thi dự kiến là 174,71 ha chiếm 1,34 % diện tích tự nhiên, thực tăng 13,1 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 158,23 ha;

\* Chu chuyển tăng: 16,48 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 7,83 ha;

+ Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 7,83 ha

- Đất trồng cây lâu năm: 8,65 ha.

\* Chu chuyển giảm: 3,38 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất cụm công nghiệp: 0,33 ha;

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,01 ha;

+ Đất giao thông: 0,01 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 3,04 ha.

### **3.2. Đất phi nông nghiệp**

#### **3.2.1. Đất quốc phòng**

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất quốc phòng của huyện Ân Thi dự kiến là 13,49 ha chiếm 0,1 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,5 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 11,99 ha;

\* Chu chuyển tăng: 1,5 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 1,1 ha;

+ Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 1,1 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,4 ha;

+ Đất giao thông: 0,05 ha;

+ Đất thủy lợi: 0,35 ha.

#### **3.2.2. Đất an ninh**

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất an ninh của huyện Ân Thi dự kiến là 1,36 ha chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,28 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 1,08 ha;

\* Chu chuyển tăng: 0,28 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,28 ha.



+ Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 0,28 ha.

### **3.2.3. Đất khu công nghiệp**

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất khu công nghiệp của huyện Ân Thi dự kiến là 676,26 ha chiếm 5,2 % diện tích tự nhiên, thực tăng 551,16 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 125,1 ha;

\* Chu chuyển tăng: 551,16 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 507,44 ha;

+ Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 507,44 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: 7 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 7,83 ha;

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 28,2 ha;

+ Đất giao thông: 16,39 ha;

+ Đất thủy lợi: 11,17 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo: 0,64 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,56 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,01 ha;

- Đất chưa sử dụng: 0,12 ha.

### **3.2.4. Đất cụm công nghiệp**

"Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện Ân Thi dự kiến là 345,31 ha chiếm 2,66 % diện tích tự nhiên, thực tăng 234,1 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 111,21 ha;"

\* Chu chuyển tăng: 234,1 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 214,06 ha

- Đất trồng lúa: 210,36 ha

+ Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 210,36 ha

- Đất trồng cây lâu năm: 3,26 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,11 ha

- Đất nông nghiệp khác: 0,33 ha

- Đất phi nông nghiệp: 20,03 ha

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,05 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 19,97 ha

+ Đất giao thông: 11,9 ha

+ Đất thủy lợi: 7,04 ha

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,35 ha

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,68 ha

- Đất ở tại nông thôn: 0,01 ha

- Đất chưa sử dụng: 0 ha

***3.2.5. Đất thương mại, dịch vụ***

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện Ân Thi dự kiến là 11,73 ha chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên, thực tăng 2,93 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 8,8 ha;
- \* Chu chuyển tăng: 2,93 ha, do lấy từ các loại đất:
  - Đất trồng lúa: 0,6 ha;
  - + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 0,6 ha.
  - Đất trồng cây lâu năm: 0,7 ha;
  - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,57 ha;
  - Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,06 ha.

***3.2.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện Ân Thi dự kiến là 53,35 ha chiếm 0,41 % diện tích tự nhiên, thực tăng 11,26 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 42,09 ha;
- \* Chu chuyển tăng: 11,26 ha, do lấy từ các loại đất:
  - Đất trồng lúa: 10,66 ha;
  - + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 10,66 ha.
  - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,6 ha;
  - + Đất giao thông: 0,29 ha;
  - + Đất thủy lợi: 0,31 ha.

***3.2.7. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã***

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của huyện Ân Thi dự kiến là 2.375,7 ha chiếm 18,28 % diện tích tự nhiên, thực tăng 143,09 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 2.172,19 ha;
- \* Chu chuyển tăng: 216,7 ha, do lấy từ các loại đất:
  - Đất trồng lúa: 175,46 ha;
  - + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 175,46 ha.
  - Đất trồng cây hàng năm khác: 7,37 ha;
  - Đất trồng cây lâu năm: 15,22 ha;
  - Đất nuôi trồng thủy sản: 1,2 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 0,01 ha;
- Đất giao thông: 0,65 ha;
- Đất thủy lợi: 11,28 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,05 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,26 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,95 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 2,04 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,81 ha;
- Đất chưa sử dụng: 1,4 ha..
- \* Chu chuyển giảm: 60,42 ha, do chuyển sang các loại đất:
  - Đất quốc phòng: 0,4 ha;
  - Đất khu công nghiệp: 28,2 ha;
  - Đất cụm công nghiệp: 21,03 ha;
  - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,6 ha;
  - Đất giao thông: 11,98 ha;
  - Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1,18 ha;
  - Đất công trình năng lượng: 0,01 ha;
  - Đất cơ sở tôn giáo: 0,02 ha;
  - Đất ở tại nông thôn: 8,27 ha;
  - Đất ở tại đô thị: 1,92 ha.

**a) Đất giao thông**

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất giao thông của huyện Ân Thi dự kiến là 1.474,78 ha chiếm 11,35 % diện tích tự nhiên, thực tăng 153,64 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 1285,01 ha;
- \* Chu chuyển tăng: 189,77 ha, do lấy từ các loại đất:
  - Đất trồng lúa: 151,12 ha;
  - + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 151,12 ha.
  - Đất trồng cây hàng năm khác: 7,07 ha;
  - Đất trồng cây lâu năm: 14,58 ha;
  - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,76 ha;
  - Đất nông nghiệp khác: 0,01 ha;
  - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 11,98 ha;
  - + Đất thủy lợi: 10,74 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,03 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,26 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo: 0,95 ha.
- Đất ở tại nông thôn: 2,04 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,81 ha;
- Đất chưa sử dụng: 1,4 ha.
- \* Chuyển giảm: 36,13 ha, do chuyển sang các loại đất:
  - Đất quốc phòng: 0,05 ha;
  - Đất khu công nghiệp: 16,39 ha;
  - Đất cụm công nghiệp: 12,93 ha;
  - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,29 ha;
  - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,65 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,64 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 0,01 ha.
- Đất ở tại nông thôn: 4,65 ha;
- Đất ở tại đô thị: 1,17 ha.

**b) Đất thủy lợi**

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất thủy lợi của huyện Ân Thi dự kiến là 547,12 ha chiếm 4,21 % diện tích tự nhiên, thực giảm 30,84 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 544,2 ha;
- \* Chuyển tăng: 2,92 ha, do lấy từ các loại đất:
  - Đất trồng lúa: 2,42 ha;
  - + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 2,42 ha.
  - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,3 ha;
  - Đất trồng cây lâu năm: 0,2 ha;
- \* Chuyển giảm: 33,76 ha, do chuyển sang các loại đất:
  - Đất quốc phòng: 0,35 ha;
  - Đất khu công nghiệp: 11,17 ha;
  - Đất cụm công nghiệp: 7,08 ha;
  - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,31 ha;
  - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 11,28 ha;
  - + Đất giao thông: 10,74 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,54 ha.

- Đất ở tại nông thôn: 2,87 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,7 ha.

*c) Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất cơ sở văn hóa của huyện Ân Thi dự kiến là 20,15 ha chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên, thực tăng 9,53 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 10,62 ha;
- \* Chu chuyển tăng: 9,53 ha, do lấy từ các loại đất:
  - Đất trồng lúa: 7,7 ha;
  - + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 7,7 ha.
  - Đất trồng cây lâu năm: 0,21 ha;
  - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,44 ha;
  - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,18 ha:
  - + Đất giao thông: 0,64 ha;
  - + Đất thủy lợi: 0,54 ha.

*d) Đất xây dựng cơ sở y tế*

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của huyện Ân Thi dự kiến là 6,81 ha chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 6,81 ha;

*e) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện Ân Thi dự kiến là 50,13 ha chiếm 0,39 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,07 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 50,13 ha;
- \* Chu chuyển giảm: 0,07 ha, do chuyển sang các loại đất:
  - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,05 ha:
  - + Đất giao thông: 0,03 ha;
  - + Đất cơ sở tôn giáo: 0,02 ha.
  - Đất ở tại nông thôn: 0,02 ha.

*f) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao của huyện Ân Thi dự kiến là 25,26 ha chiếm 0,19 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,71 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 25,26 ha;
- \* Chu chuyển giảm: 0,71 ha, do chuyển sang các loại đất:
  - Đất ở tại nông thôn: 0,67 ha;
  - Đất ở tại đô thị: 0,04 ha.

***g) Đất công trình năng lượng***

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất công trình năng lượng của huyện Ân Thi dự kiến là 13,69 ha chiếm 0,11 % diện tích tự nhiên, thực tăng 10,36 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 3,33 ha;
- \* Chu chuyển tăng: 10,36 ha, do lấy từ các loại đất:
  - Đất trồng lúa: 10,35 ha;
  - + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 10,35 ha.
  - Đất giao thông: 0,01 ha.

***h) Đất công trình bưu chính, viễn thông***

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của huyện Ân Thi dự kiến là 1,01 ha chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

***i) Đất có di tích lịch sử - văn hóa***

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện Ân Thi dự kiến là 8,55 ha chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

***j) Đất bãi thải, xử lý chất thải***

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện Ân Thi dự kiến là 14,74 ha chiếm 0,11 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,61 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 14,74 ha;
- \* Chu chuyển giảm: 0,61 ha, do chuyển sang các loại đất:
  - Đất cụm công nghiệp: 0,35 ha;
  - Đất giao thông: 0,26 ha.

***k) Đất cơ sở tôn giáo***

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất cơ sở tôn giáo của huyện Ân Thi dự kiến là 28,71 ha chiếm 0,22 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,43 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 24,95 ha;

\* Chu chuyển tăng: 3,76 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 3,51 ha;
- + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 3,51 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: 0,23 ha;
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,02 ha.

\* Chu chuyển giảm: 2,33 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp: 0,64 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 0,67 ha;
- Đất giao thông: 0,95 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,06 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,01 ha.

*m) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện Ân Thi dự kiến là 176,13 ha chiếm 1,36 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,36 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 175,77 ha;
- \* Chu chuyển tăng: 0,36 ha, do lấy từ các loại đất:
  - Đất trồng lúa: 0,36 ha;
  - + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 0,36 ha

*n) Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội của huyện Ân Thi dự kiến là 5,79 ha chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

*p) Đất chợ*

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất chợ của huyện Ân Thi dự kiến là 2,83 ha chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

*3.2.8. Đất sinh hoạt cộng đồng*

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của huyện Ân Thi dự kiến là 1,31 ha chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

*3.2.9. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất khu vui chơi,

giải trí công cộng của huyện Ân Thi dự kiến là 0,74 ha chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

***3.2.10. Đất ở tại nông thôn***

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện Ân Thi dự kiến là 1461,24 ha chiếm 11,24 % diện tích tự nhiên, thực tăng 116,25 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 1342,95 ha;
- \* Chu chuyển tăng: 118,29 ha, do lấy từ các loại đất:
  - Đất trồng lúa: 104,26 ha;
  - + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 104,26 ha.
  - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,01 ha;
  - Đất trồng cây lâu năm: 2,3 ha;
  - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,4 ha;
  - Đất nông nghiệp khác: 3,04 ha;
  - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 8,27 ha;
  - + Đất giao thông: 4,65 ha;
  - + Đất thủy lợi: 2,87 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,02 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,67 ha;
  - + Đất cơ sở tôn giáo: 0,06 ha.
  - Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,01 ha.
- \* Chu chuyển giảm: 2,04 ha, do chuyển sang loại đất:
  - Đất giao thông: 2,04 ha.

***3.2.11. Đất ở tại đô thị***

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất ở tại đô thị của huyện Ân Thi dự kiến là 113,3 ha chiếm 0,87 % diện tích tự nhiên, thực tăng 21,21 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 92,09 ha;
- \* Chu chuyển tăng: 21,21 ha, do lấy từ các loại đất:
  - Đất trồng lúa: 19,04 ha;
  - + Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 19,04 ha.
  - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,25 ha;
  - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,92 ha;
  - + Đất giao thông: 1,17 ha;



- + Đất thủy lợi: 0,7 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,04 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo: 0,01 ha.

***3.2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện Ân Thi dự kiến là 11,83 ha chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên, thực giảm 1,57 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 11,83 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 1,57 ha

***3.2.13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện Ân Thi dự kiến là 4,11 ha chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,06 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 4,11 ha;
- \* Chu chuyển giảm: 0,06 ha, do chuyển sang các loại đất:
  - Đất thương mại, dịch vụ: 0,06 ha

***3.2.14. Đất tín ngưỡng***

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của huyện Ân Thi dự kiến là 13,79 ha chiếm 0,11 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

***3.2.15. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện Ân Thi dự kiến là 239,12 ha chiếm 1,84 % diện tích tự nhiên, thực giảm 1,37 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 239,12 ha;
- \* Chu chuyển giảm: 1,37 ha, do chuyển sang các loại đất:
  - Đất khu công nghiệp: 0,56 ha;
  - Đất giao thông: 0,81 ha.

***3.2.16. Đất có mặt nước chuyên dùng***

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện Ân Thi dự kiến là 36,41 ha chiếm 0,28 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,02 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- \* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 36,41 ha;

\* Chu chuyển giảm: 0,02 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp: 0,01 ha

- Đất ở tại nông thôn: 0,01 ha

### **3.2.17. Đất phi nông nghiệp khác**

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp khác của huyện Ân Thi dự kiến là 0,09 ha chiếm 0 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

### **3.3. Đất chưa sử dụng**

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất chưa sử dụng của huyện Ân Thi dự kiến là 3,5 ha chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, thực giảm 1,52 ha so với năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 3,5 ha.

\* Chu chuyển giảm: 1,52 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp: 0,12 ha;

- Đất giao thông: 1,4 ha.

## **4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang phi nông nghiệp là 1.078,23 ha, bao gồm:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.029,20 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang là 7,38 ha;

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 28,48 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 9,79 ha;

- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 3,38 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 10,24 ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.078,23</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.029,20
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.029,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,48
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,79

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,38
<b>2</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>		
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>10,20</b>

(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023)

### 5. Diện tích đất cần thu hồi

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.056,81</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.011,35
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>LUC</i>	<i>1.011,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,42
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,38
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>74,50</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	71,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết tại Biểu 08/CH.Kế hoạch thu hồi đất năm 2023).

### 6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch 2023 là 1,52 ha, trong năm 2023 huyện thực hiện chuyển 1,52 ha đất chưa sử dụng sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (1,40 ha); đất khu công nghiệp (0,12 ha).

### 7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
<b>Công trình chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022</b>			
<b>A</b>	<b>Công trình dự án xây dựng vì mục đích quốc phòng, an ninh</b>		
<b>I</b>	<b>Đất quốc phòng</b>		
1	Khu vực phòng thủ huyện	Đặng Lễ	1,50
<b>B</b>	<b>Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>		
<b>B1</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, Quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>		
<b>I</b>	<b>Đất khu công nghiệp</b>		
2	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp sạch	Xuân Trúc	2,88
3	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp số 3	Xuân Trúc	105,64
4	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 5	Xuân Trúc, Quảng Lăng	192,64
5	Khu công nghiệp Thổ Hoàng	Vân Du, Xuân Trúc, Quảng Lăng, thị trấn Ân Thi	250,00
		Vân Du	12,09
		Xuân Trúc	51,43
		Quảng Lăng	186,02
	TT Ân Thi	0,46	
<b>B2</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>		
<b>I</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>		
6	Cụm công nghiệp Văn Nhuệ	Văn Nhuệ	53,86
7	Cụm Công nghiệp Quảng Lăng - Đặng Lễ	Quảng Lăng, Đặng Lễ	5,00
8	Cụm công nghiệp Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân	Đặng Lễ	10,60
9	Cụm công nghiệp Đặng Lễ	Đặng Lễ, Cẩm Ninh	32,12
		Cẩm Ninh	9,72

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
			Đặng Lễ
10	Cụm công nghiệp Chính Nghĩa	Cầm Ninh, Hồ Tùng Mậu	10,82
		Cầm Ninh	3,66
		Hồ Tùng Mậu	7,16
11	Cụm công nghiệp Kim Động	Đặng Lễ	11,47
12	Cụm công nghiệp Đa Lộc	Đa Lộc	61,63
<b>II</b>	<b>Đất giao thông</b>		
13	Nâng cấp cải tạo đường liên xã Nguyễn Trãi - Đa Lộc	Nguyễn Trãi, Đa Lộc	1,10
14	Nâng cấp, mở rộng đường gom (bên phải) đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (đoạn từ ĐT.376 đến giao với QL.38)	Vân Du, Đào Dương, Tân Phúc	3,65
15	Cải tạo, mở rộng ĐH.62 huyện Ân Thi (Giao từ QL.38 cũ đến ĐT.384 giai đoạn 1 từ Km0+00 đến Km2+500)	Quảng Lăng, Xuân Trúc	1,10
16	Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp ĐH.65	Văn Nhuệ, Nguyễn Trãi	2,30
17	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi (tuyến 1: Đoạn nối từ QL.38 đến thôn An Bá; tuyến 2: Đoạn nối từ cầu Minh Lý đến thôn Đanh Xá)	Hoàng Hoa Thám	0,25
18	Cải tạo, nâng cấp ĐH.61, huyện Ân Thi (đoạn từ điểm giao ĐT.384 đến trạm bơm Tam Đô xã Hoàng Hoa Thám)	Đào Dương, Tân Phúc, Hoàng Hoa Thám	1,30
19	Cải tạo, nâng cấp ĐH. 65, huyện Ân Thi (đoạn từ nghĩa trang Liệt sỹ xã Cầm Ninh đến thôn Mão Xuyên, xã Nguyễn Trãi)	Cầm Ninh, Nguyễn Trãi	1,29
20	Đường quy hoạch mới số 04 (điểm đầu giao với ĐT.376 cũ, điểm cuối giao ĐH.65)	Thị trấn Ân Thi, Xã Cầm Ninh, xã Đặng Lễ	4,60
21	Nâng cấp, mở rộng ĐH.65, huyện Ân Thi (đoạn từ giao ĐT.386 đến ĐT.376 mới)	Văn Nhuệ, Nguyễn Trãi	1,25
22	Cải tạo, nâng cấp ĐH.60, huyện Ân Thi (đoạn từ Km0+500 đến Km3+500)	Xã Đặng Lễ, Xã Hồng Quang	1,50
23	Xây dựng cầu Trà Phương bắc qua sông Cửu Yên (Cửu An) nối từ xã Hồng Quang sang xã Hồng Vân, huyện Ân Thi	Hồng Quang, Hồng Vân	0,23
24	Dự án xây dựng đường trục ngang kết nối QL.39 (Km22+550) với ĐT.376	Nguyễn Trãi, Cầm Ninh, Đặng Lễ	14,00
25	Đường giao thông vào trạm biến áp 220kV Phố Cao	Hồng Quang	1,86
26	Xây dựng tuyến đường nối từ ĐT.387 với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (Km31+100) (nút giao Tân Phúc - Bãi Sậy)	Tân Phúc, Bãi Sậy	6,35
27	Dự án: Xây dựng đường bên tuyến đường bộ nối đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Đặng Lễ, Quảng Lăng, Xuân Trúc	3,9
28	Dự án: Giai đoạn II tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu	Đặng Lễ, Quảng Lăng, Xuân Trúc	0,65

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
	Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên		
29	Xây dựng ĐT.377 (đường quy hoạch mới) đoạn từ điểm giao với ĐH.73 đến điểm giao ĐT.376	Hồng Quang	3,00
30	Hành lang đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình và hành lang đường điện (thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng trọn thửa, làm hành lang các công trình khi dự án Cụm công nghiệp Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân)	Đặng Lễ	3,20
31	Dự án đường Tân Phúc - Võng Phan (giao ĐT.378) tỉnh Hưng Yên	Tân Phúc, Hoàng Hoa Thám, Văn Nhuệ, Nguyễn Trãi, Đa Lộc, Tiên Phong, Hạ Lễ	83,37
32	Dự án xây dựng đường bên của tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên (Để làm hành lang đường nối đoạn qua vị trí thực hiện dự án Khu công nghiệp Sạch, Khu công nghiệp số 5)	Đặng Lễ, Quảng Lăng, Xuân Trúc	5,23
33	Dự án đầu tư xây dựng ĐT.382B (cả hai bên) đoạn từ Km14+420-Km26-780)	Xuân Trúc, Vân Du, Đào Dương, Tân Phúc, Bãi Sậy	17,74
34	Dự án đầu tư xây dựng Đường Vân Du-Phù Ứng (đoạn từ nút giao ĐT.376 đến 382 huyện Ân Thi)	Vân Du, Phù Ứng	28,00
35	Xây dựng đường tỉnh 376B (đoạn kế nối QL.39 với ĐT.386C)	Đặng Lễ, Cẩm Ninh, Nguyễn Trãi, Văn Nhuệ	14,38
<b>III</b>	<b>Đất thủy lợi</b>		
36	Cải trả mương thủy lợi thuộc phạm vi GPMB khu công nghiệp số 5	Quảng Lăng, Xuân Trúc	2,92
<b>III</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>		
37	Hướng tuyến đường dây 110kV và vị trí trạm biến áp 110kV Ân Thi	Vân Du	0,56
38	Đường dây và TBA 110 kV Lý Thường Kiệt, tỉnh Hưng Yên	Xuân Trúc	0,80
39	ĐZ và TBA 220kV Phố Cao	Hồng Quang	4,30
40	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Phố Cao - 110kV Hưng Hà	Hồng Quang	0,30
41	Đường dây và TBA 110 kV Lý Thường Kiệt, tỉnh Hưng Yên	Quảng Lăng	0,40
42	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên năm 2022	Đa Lộc, Hồ Tùng Mậu, Tân Phúc, Văn Nhuệ, Xuân Trúc	0,30
<b>IV</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>		
43	Xây dựng khu lưu niệm anh hùng liệt sĩ Công an nhân dân Bùi Thị Cúc	Vân Du	1,32
44	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (liên hợp thể thao, văn hoá và dân cư huyện Ân	TT Ân Thi	7,70

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
	Thị)		
<b>VI</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>		
45	Đấu giá đất ở thôn Nhuệ Giang	Đào Dương	1,00
46	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Hồng Vân	1,50
47	Đấu giá đất ở thôn Đỗ Thương	Quang Vinh	0,24
48	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Hoàng Hoa Thám	0,58
49	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn La Mát (vị trí số 02)	Phù Ứng	1,50
50	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Tân Phúc	Tân Phúc	4,45
51	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Đa Lộc	1,52
52	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Vân Du	2,52
53	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (3 vị trí)	Nguyễn Trãi	4,43
54	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Quảng Lãng	2,42
55	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Trúc	3,32
56	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Cẩm Ninh	3,75
57	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Trúc	1,00
58	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Quảng Lãng	1,79
59	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Quảng Lãng	0,68
60	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Hồ Tùng Mậu	3,1
61	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (UBND huyện làm chủ đầu tư)	Hoàng Hoa Thám	4,27
62	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Đặng Lễ	1,54
63	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Đặng Lễ	0,67
64	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Hạ Lễ	2,81
65	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Tiên Phong	Tiên Phong	2,78
66	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Quảng Lãng	4,95
67	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Hồng Vân	2,24
<b>VII</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>		
68	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (vị trí 2, phía Nam, thuộc khu liên hợp thể thao	TT Ân Thi	5,69

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
	huyện)		
69	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại 3 vị trí	TT Ân Thi	3,41
70	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở và chợ dân sinh Hà Phong	TT Ân Thi	2,05
<b>VIII</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>		
71	Mở rộng nghĩa trang thôn Văn Nhuệ	Văn Nhuệ	0,36
<b>IX</b>	<b>Đất đấu giá</b>		
72	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (vị trí 1, phía Bắc, thuộc khu liên hợp thể thao huyện)	TT Ân Thi	7,67
73	Đấu giá đất ở thôn Bình Xá (phía đông đường ĐH. 63)	Tiền Phong	0,68
74	Đấu giá đất ở thôn Bích Tràng	Tiền Phong	0,02
75	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Hạ Lễ	0,07
76	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Đào Dương	0,71
77	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất thương mại, dịch vụ tại xã Tiền Phong	Tiền Phong	0,70
78	Đấu giá Điểm Kho dự trữ Nhà nước Bình Trì thuộc Chi cục Dự trữ Nhà nước Kim Thi, Cục Dự trữ Nhà nước Hải Hưng	TT. Ân Thi	1,22
79	Đấu giá Điểm Kho dự trữ Nhà nước Hồng Quang thuộc Chi cục Dự trữ Nhà nước Kim Thi, Cục Dự trữ Nhà nước Hải Hưng	Hồng Quang	0,41
80	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất nông nghiệp	Đa Lộc	8,65
<b>B3</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>		
81	CT, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài - Bãi Sậy)	Bắc Sơn, Bãi Sậy	0,10
82	Cải tạo nâng cấp ĐH.65 (đoạn từ cổng chợ Dồi xã Văn Nhuệ đến cầu Quán Bạc giao với ĐT.386)	Văn Nhuệ	0,20
83	Nâng cấp đường ra đồng phục vụ sản xuất thôn Hoàng cả (đoạn từ QL.38 đến cánh hồ qua lăng danh nhân Nguyễn Trung Ngạn)	TT. Ân Thi	1,8
84	Xây dựng tuyến đường nối từ khu dân cư mới thị trấn Ân Thi ra Quốc lộ 38	Thị trấn Ân Thi	0,6
85	Nhà văn hóa thôn Đỗ Xuyên	Hoàng Hoa Thám	0,15
86	Kinh doanh thương mại - dịch vụ tổng hợp	Quang Vinh	0,60
87	Mở rộng nhà máy may Smart Shirts	Phù Ứng	5,30
88	Mở rộng nhà máy may Smart Shirts	Đa Lộc	9,90
89	Nhà máy sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ gỗ, xây dựng siêu thị tổng hợp, nhà hàng ăn uống Tân Việt Đại Thành	Thị trấn Ân Thi	0,44



STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
90	Sản xuất kinh doanh may mặc Mạnh Ninh	Quảng Lăng	0,54
<b>Công trình đăng ký mới trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023</b>			
<b>A</b>	<b>Công trình dự án xây dựng vì mục đích quốc phòng, an ninh</b>		
<b>I</b>	<b>Đất an ninh</b>		
1	Trụ sở làm việc công an xã Xuân Trúc	Xuân Trúc	0,28
<b>B</b>	<b>Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>		
<b>B1</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, Quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>		
<b>I</b>	<b>Đất khu công nghiệp</b>		
<b>B2</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>		
<b>I</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>		
2	Điều chỉnh cụm công nghiệp Vân Du - Quang Vinh	Vân Du, Quang Vinh Vân Du Quang Vinh	45,00 3,40 41,60
<b>II</b>	<b>Đất giao thông</b>		
3	Cải tạo, mở rộng ĐH.62 huyện Ân Thi (Giao từ QL.38 cũ đến ĐT.384 giai đoạn 2	Quảng Lăng, Xuân Trúc	4,40
4	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Đào Dương (đoạn từ giao ĐH.61 tại thôn Phần Lâm đến giao ĐT.384 tại thôn Đào Xá)	Đào Dương	0,05
5	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.66 (đoạn từ ĐT.376 cũ đến ĐH.63)	Đa Lộc, Hồ Tùng Mậu	1,40
6	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (đoạn từ ĐT.384 đến ngã ba máng nổi nhà ông Hưng thôn Cù Tu).	Xuân Trúc	0,26
7	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc đoạn từ UBND xã giao với ĐT.384 đến đường di tích Đình-Chùa-Nghè Cù Tu	Xuân Trúc	1,06
8	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (đoạn từ nhà Mai Tuấn đến nhà bà Hời thôn Trúc Nội)	Xuân Trúc	0,54
9	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (đoạn từ ĐH.62 đến ngã ba đường đôi thôn Xuân Nguyên).	Xuân Trúc	0,53
10	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (Đoạn từ đường bộ nối hai đường cao tốc qua đình Tượng Cước đến cây đa cổng đông)	Xuân Trúc	0,59
11	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (Đoạn từ ĐT.384 đến ngã ba đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ)	Xuân Trúc	0,51
12	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (Đoạn từ ngã ba đường đôi thôn Xuân Nguyên đến trường THCS)	Xuân Trúc	0,55
13	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc	Xuân Trúc	0,14

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
	(đoạn từ công làng thôn Xuân Nguyên qua nhà văn hóa thôn đến trục xã).		
14	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (Đoạn từ trạm y tế xã đến nhà ông Tốt)	Xuân Trúc	0,12
15	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (Đoạn từ ngã ba nhà ông Chiu đến đường gom 5B)	Xuân Trúc	0,27
16	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (Đoạn 1; từ nhà ông Trúc đến ngã ba nhà ông Chiu thôn Cù Tu)	Xuân Trúc	0,65
<b>III</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>		
17	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bình Trì	thị trấn Ân Thi	0,15
18	Xây dựng nhà văn hóa thôn Trúc Nội	Xuân Trúc	0,21
<b>IV</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>		
19	Mở rộng chùa Phúc Lâm tại thôn La Mát, xã Phù Ứng, huyện Ân Thi	Phù Ứng	3,00
20	Trụ sở ban trị sự Giáo hội phật giáo Việt Nam huyện Ân Thi và mở rộng chùa Pháp Vũ	thị trấn Ân Thi	0,02
<b>IV</b>	<b>Đất bãi rác, khu xử lý rác thải</b>		
21	Điểm tập kết, trung chuyển rác thải sinh hoạt cho các thôn Cù Tu, Trúc Đình, Xuân Nguyên, Trúc Lễ xã Xuân Trúc	Xuân Trúc	0,64
<b>V</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>		
22	ĐZ 110Kv từ TBA 220kv Phố Cao - 110kv Hưng Hà	xã Hạ Lễ	0,30
23	Đường dây và TBA 110kv Lý Thường Kiệt 2	xã Xuân Trúc	1,00
24	Đường dây 110kv Bãi Sậy - Bình Giang - Tân Trường tỉnh Hưng Yên và Hải Dương	xã Bãi Sậy, Phù Ứng	1,00
25	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên GD 1 năm 2023	TT Ân Thi, Bãi Sậy, Bắc Sơn, Cẩm Ninh, Đa Lộc, Đào Dương, Đặng Lễ, Hạ Lễ, Hoàng Hoa Thám, Hồ Tùng Mậu, Hồng Quang, Hồng Vân, Nguyễn Trãi, Phù Ứng, Quảng Lăng, Quang Vinh, Tân Phúc, Tiên Phong, Văn Nhuệ, Văn Du, Xuân Trúc	0,30
26	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên GD 2 năm 2023	TT Ân Thi, Bãi Sậy, Bắc Sơn, Cẩm Ninh, Đa Lộc, Đào Dương, Đặng Lễ, Hạ Lễ, Hoàng Hoa Thám, Hồ Tùng Mậu, Hồng Quang, Hồng Vân, Nguyễn Trãi, Phù Ứng, Quảng Lăng,	0,30

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
		Quang Vinh, Tân Phúc, Tiên Phong, Văn Nhuệ, Vân Du, Xuân Trúc	
27	Xây dựng mới xuất tuyến 35kV mạch đơn sau TBA 110kV Lý Thường Kiệt cấp điện cho huyện Ân Thi, Yên Mỹ	xã Xuân Trúc	0,08
28	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22kV KCN Lý Thường Kiệt	xã Xuân Trúc	0,08
29	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho KCN Lý Thường Kiệt dọc đường nối 2 cao tốc liên lạc với TBA 110kV Kim Động	xã Xuân Trúc	0,08
30	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho KCN Lý Thường Kiệt dọc đường nối 2 cao tốc, liên lạc với TBA 110kV Kim Động, Yên Mỹ	Xuân Trúc	0,08
31	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch đơn cấp điện cho CCN Phù Ủng, liên lạc với TBA 110kV Yên Mỹ; Cải tạo nhánh Tam Đô lộ 378 E28.2 (Kim Động)	Bãi Sậy, Bắc Sơn	0,08
32	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch kép cấp điện cho KCN số 7 thuộc KCN và đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt	Bãi Sậy, Tân Phúc, Đào Dương	0,08
33	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch kép cấp điện cho KCN số 7 thuộc KCN và đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt - gđ 2	Bãi Sậy, Tân Phúc, Đào Dương	0,08
34	Xây dựng mới xuất tuyến 35kV mạch kép cấp điện cho khu vực TT huyện Ân Thi, liên lạc với TBA 110kV Kim Động	Vân Du, Quang Vinh	0,08
35	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch kép cấp điện cho khu vực TT huyện Ân Thi, liên lạc với TBA 110kV Kim Động, Bãi Sậy	Vân Du, Quang Vinh	0,08
36	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch kép cấp điện cho KCN số 6 thuộc KCN và đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt - khu A	Vân Du, Quang Vinh, TT Ân Thi	0,08
<b>VI</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>		
37	Xây dựng khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Tân Phúc	xã Tân Phúc	3,00
38	Xây dựng khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Hoàng Hoa Thám	xã Hoàng Hoa Thám	2,72
39	Xây dựng khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Văn Nhuệ	Xã Văn Nhuệ	3,11
40	Xây dựng khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Đặng Lễ thôn Nam Tri	Đặng Lễ	4,59
41	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Phù Ủng	1,87
42	Khu đô thị dịch vụ và nhà ở cho chuyên gia, công	Cẩm Ninh, Hồ Tùng	50,00

STT	Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
	nhân huyện Ân Thi	Mậu, Nguyễn Trãi	
		xã Cẩm Ninh	37,15
		xã Hồ Tùng Mậu	9,83
		xã Nguyễn Trãi	3,02
<b>VII</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>		
43	Khu đô thị mới phía Đông Nam thị trấn Ân Thi	thị trấn Ân Thi	9,99
<b>B3</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>		
44	Mở rộng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi SVIETNAM	xã Quang Vinh, Vân Du	0,38
		<i>xã Quang Vinh</i>	<i>0,03</i>
		<i>xã Vân Du</i>	<i>0,35</i>
45	Đền thờ danh nhân Nguyễn Trung Ngạn	TT Ân Thi	0,94
46	UBND thị trấn Ân Thi	TT Ân Thi	0,07
47	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất nông nghiệp	Đa Lộc	7,83
48	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các HGD, cá nhân	xã Bắc Sơn	0,09
49	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các HGD, cá nhân	xã Hạ Lễ	0,05
50	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các HGD, cá nhân	xã Hồ Tùng Mậu	0,48
51	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các HGD, cá nhân	xã Quảng Lăng	0,02
52	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các HGD, cá nhân	xã Tân Phúc	0,04
53	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các HGD, cá nhân	xã Tiên Phong	0,17
54	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các HGD, cá nhân	xã Vân Du	0,03
55	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các HGD, cá nhân	Xuân Trúc	0,07
56	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các HGD, cá nhân	xã Văn Nhuệ	0,36

## **8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất**

### **8.1. Cơ sở tính toán**

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;
- Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về thu tiền sử dụng đất;
- Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 12/04/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: Số 03/2020/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 về việc ban hành quy định một số trường hợp cụ thể về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 29/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 Ban hành quy định chi tiết về trình tự thủ tục xác định giá đất cụ thể một số trường hợp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2024.

**8.2. Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện các công tác sau:**

- Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai, xuất đầu tư vào đất khi có cơ sở hạ tầng đầu tư.
- Dự kiến các khoản chi: Chi cho việc bồi thường khi thu hồi đất, hỗ trợ và tái định cư.

**8.3. Phương pháp tính toán**

*\* Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị.
- Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất ở nông thôn.
- Thu tiền khi giao đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.
- Thu chênh lệch về xuất đầu tư với giá trị tiền sử dụng đất thu được trước khi giao đất cho thuê đất.

*\* Đối với các khoản chi:*

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;

**8.4. Kết quả tính toán**

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch 2023 là **345,19** tỷ đồng (*Ba trăm bốn mươi lăm tỷ một trăm mười chín triệu đồng*).

**Bảng 09: Dự kiến các khoản thu chi trong kỳ kế hoạch 2023**

TT	Hạng mục	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Diện tích (ha)	Thành tiền (Tỷ.đ)
<b>I</b>	<b>Các khoản thu</b>			<b>1.573,18</b>
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị	3.500.000	10,61	371,18
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	1.800.000	59,15	1.064,61
3	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.200.000	9,01	108,10
4	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong Khu, Cụm công nghiệp	1.000.000	2,93	29,30
<b>II</b>	<b>Các khoản chi</b>			<b>1.227,99</b>
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	80.000	1.033,83	827,07
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	80.000	7,38	5,90
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất NTTS	80.000	9,79	7,83
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	90.000	39,33	35,40
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác	90.000	3,38	3,04
6	Chi phí cho các khoản hỗ trợ gạo, hỗ trợ tài sản cây cối hoa màu...			
7	Chi phí GPMB			
8	Chi phí cho đầu tư hạ tầng đối với khu đất đấu giá tại đô thị và nông thôn	500.000	69,75	348,75
	<b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>			<b>345,19</b>

## **Phần IV**

### **GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường, điều tra đánh giá và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước trên địa bàn huyện để sử dụng có hiệu quả và bền vững.

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Tăng cường sử dụng các loại phân hữu cơ và phân vi sinh, hạn chế sử dụng phân hóa học và các loại thuốc hóa học bảo vệ thực vật. Các vùng đất có độ dốc lớn, không nên làm đất vào mùa mưa nhằm giảm thiểu các quá trình xói mòn, rửa trôi đất, khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng đất ổn định, lâu dài và bền vững.

- Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Ưu tiên phát triển các ngành sản xuất ít hoặc không ô nhiễm môi trường. Kiểm tra, xử phạt nghiêm khắc hoặc đình chỉ sản xuất đối với các nhà máy, các cơ sở sản xuất kinh doanh,... gây ô nhiễm môi trường do các nguồn chất thải không được xử lý.

- Tăng cường tuyên truyền phổ biến các văn bản pháp luật về môi trường, không ngừng nâng cao nhận thức trong cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; tổ chức thực hiện tốt và giám sát chặt chẽ việc thực thi các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông, có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng đồng thời với phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế- xã hội.

- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất,...nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

## **II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Đề quy hoạch, kế hoạch có tính khả thi cao, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong giai đoạn đến năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ đã đề ra. Trong quá trình triển khai cần thực hiện một số giải pháp sau:

### **2.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách**

#### ***a. Chính sách đất đai:***

Nhà nước cần có cơ chế chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

#### ***b. Chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn:***

Khuyến khích, tạo điều kiện để nông dân góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất khi bị thu hồi đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích khác và bảo hộ quyền lợi của người nông dân tránh để nông dân vào vị thế bất lợi do không tham gia quản lý trong doanh nghiệp, đồng thời có giải pháp hỗ trợ người nông dân trong giai đoạn kiến thiết cơ bản khi trồng các loại cây lâu năm. Việc chuyển mục đích sử dụng đất phải được gắn với lợi ích của Nhà nước - nhà đầu tư và hộ nông dân bị thu hồi đất.

#### ***c. Chính sách đất đai đối với phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp***

Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được phê duyệt.

#### ***d. Chính sách đất đai đối với phát triển đô thị***

Chính sách điều chỉnh quá trình đô thị phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp, quá trình chuyển dịch cơ cấu, tái cấu trúc nền kinh tế và rà soát, bổ sung, hoàn thiện quy hoạch hệ thống đô thị đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng, đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật - xã hội, hiện đại, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

#### ***e. Chính sách đối với phát triển hạ tầng***

Cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có giải pháp và chính sách cụ thể đảm bảo quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao, nhất là các khu vực gần khu công nghiệp.

### **2.2. Nhóm giải pháp về sử dụng đất**

- Đất trồng lúa: Rà soát, xác định rõ chỉ tiêu không chế về diện tích đất trồng lúa bảo vệ nghiêm ngặt; phân bổ, xác định ranh giới ngoài thực địa, lập bản



đồ diện tích đất trồng lúa và công khai đến từng xã; giao cho UBND cấp xã quản lý; trong trường hợp cần thiết chuyển một phần diện tích đất trồng lúa sang diện tích khác thì phải có biện pháp bổ sung diện tích đất trồng lúa hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa để bù đắp diện tích đất trồng lúa đã bị chuyển mục đích và phải được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Tiếp tục rà soát, đánh giá toàn diện thực trạng sử dụng đất làm cơ sở để điều chỉnh quy hoạch đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ, không bỏ trống đất gây lãng phí.

- Đất đô thị: Rà soát quy hoạch sử dụng đất đô thị theo hướng bố trí sử dụng đất hợp lý, đảm bảo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội, nâng cao hệ số sử dụng đất...

- Đất quốc phòng, an ninh: rà soát, xác định ranh giới quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; cần vừa đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng an ninh, vừa đảm bảo quản lý chặt quỹ đất tại địa phương.

- Đất cơ sở hạ tầng: Cần ưu tiên bố trí đất để đầu tư phát triển hạ tầng đi trước một bước nhằm tạo động lực thực hiện cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách đồng bộ. Phân định rõ trách nhiệm và quản lý tốt các loại đất xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, văn hóa, thể thao và đất hành lang an toàn theo quy định.

### **2.3. Nhóm giải pháp về khoa học - công nghệ và kỹ thuật**

Bổ trí đầy đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch. Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, tăng cường sử dụng công nghệ viễn thám GIS trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dự báo, cảnh báo điều tra, đánh giá, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu về quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

### **2.4. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

- Xây dựng và ban hành các chế tài xử lý các vi phạm trong quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật về đất đai và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng

viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất, quỹ đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên phải gắn với xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm luật đất đai, pháp luật về môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định; quản lý chặt chẽ quỹ đất trồng lúa, quỹ đất dự trữ phát triển đô thị, phát triển công nghiệp theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gắn với thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch các ngành, lĩnh vực.

### **2.5. Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực**

Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt cấp huyện, cán bộ địa chính xã, phường.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị trực thuộc của Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện và cấp xã.

### **2.6. Nhóm giải pháp về ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và cải tạo đất**

- Khuyến khích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phát triển trồng cây xanh phân tán trong khu vực phát triển khu đô thị, khu công nghiệp...

- Đầu tư xây dựng các công trình, xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, đô thị, đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu công nghiệp được phép hoạt động khi có khu xử lý chất thải hoàn chỉnh.

- Tăng cường đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức doanh nghiệp về nội dung ứng phó biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Ân Thi được xây dựng trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn. Từ đó tổng hợp, xây dựng định hướng cho phát triển kinh tế xã hội chung của huyện. Do đó kế hoạch được xây dựng mang tính hệ thống và phù hợp với mục tiêu, chiến lược về phát triển kinh tế xã hội trong thời gian tới.

Kế hoạch sử dụng đất của huyện Ân Thi được xây dựng theo đúng Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 14/2/2021 và các văn bản hướng dẫn của bộ Tài nguyên và Môi trường cũng như của tỉnh Hưng Yên, sở Tài Nguyên và Môi trường... Do vậy mà kế hoạch sử dụng đất mang tính khả thi cao.

Kế hoạch sử dụng đất của huyện là cơ sở để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai, là cơ sở pháp lý để các xã, thị trấn hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới một cách nhanh nhất.

### **2. Kiến nghị**

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện đã hoàn thiện và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở pháp lý để kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ân Thi có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Hưng Yên dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Ân Thi trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện ./.